ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BẮC TIÊN HƯNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 2707 /QĐ-UBND	*Bắc Tiên Hưng, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh. Địa điểm tại: xã Bắc Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025; Luật Đất đai số: 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật số: 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15 và các quy định của Luật hiện hành;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH 15 ngày 11/12/2025 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết 254/2025/QH 15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ văn bản số 669/UBND-KT2 ngày 06/02/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc triển khai một số nội dung theo Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính Phủ; Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thái Bình: số 446/QĐ-UBND ngày 24/3/2025 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Hưng; số 1483/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Văn bản số 1657/SNNMT-KHTC ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định Đơn giá bồi thường về nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 149/2025/QĐ-

UBND ngày 31/12/2025 ban hành Quy định Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 Ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 19/2025/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 13/2026/QĐ-UBND tỉnh Hưng Yên về việc phân cấp, ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Số 31/2026/QĐ-UBND ngày 30/06/2026 quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Số 32 /2026/QĐ-UBND ngày 01/07/2026 về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên: Số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 về việc ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Số 23/NQ-HĐND ngày 13/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; căn cứ công văn số 2303/UBND –KT2 ngày 28/4/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc thực hiện Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3159/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND huyện Đông Hưng về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Mở rộng Cụm công nghiệp Mê Linh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Bình về mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc điều chỉnh Quyết định mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh, xã Bắc Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ tờ bản đồ địa chính xã Bắc Tiên Hưng đo đạc bổ.sung tháng 01 năm 2026, tờ 03 (280581-9), tỷ lệ 1/1000 thực hiện Dự án: Mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh do Công ty TNHH xây dựng và thương mại Quốc Hưng đo đạc ngày 02/4/2026 và được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên duyệt ngày 08/5/2026;

Căn cứ Quyết định số 1453/QĐ-UBND ngày 08 tháng 04 năm 2026 của UBND xã Bắc Tiên Hưng về việc phân công nhiệm vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và các Phó Chủ tịch UBND xã nhiệm kỳ 2026-2031;

Căn cứ Kế Hoạch số 74/KH-UBND ngày 07/5/2026 của UBND xã Bắc Tiên Hưng về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng dự án: Mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh, xã Bắc Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Bắc Tiên Hưng về việc phê duyệt đề án sắp xếp, tổ chức lại các thôn trên địa bàn xã Bắc Tiên Hưng năm 2026;

Căn cứ văn bản số 232/CNPTQĐKVĐH-GPMB ngày 15/9/2026 của Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Đông Hưng về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh (phần diện tích thu hồi trên địa bàn thôn An Nạp), xã Bắc Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng kinh tế tại tờ trình số 81/TTr-KT ngày 17/09/2026 về việc thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh.

Thu hồi đất của 244 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức tại thôn An Nạp, xã Bắc Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên. Tổng diện tích thu hồi là: 260.339,7 m^2 (Trong đó: diện tích trong vùng quy hoạch là 259.411,2 m^2, diện tích ngoài vùng quy hoạch là 928,5 m^2); loại đất chuyên trồng lúa (LUC) với các nội dung như sau:

I. Kinh phí bồi thường hỗ trợ đối với hộ gia đình cá nhân: **89.196.939.000 đồng.**

1. Kinh phí bồi thường về đất chuyển trồng lúa (LUC) (Diện tích x 75.000 đồng /m^2) là: 257.734,8 m^2 x 75.000 đ/m^2 = 19.330.110.000 đồng.

2. Kinh phí hỗ trợ về chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Diện tích x 75.000 đ/m^2 x 3,0) là: 257.734,8 m^2 x 75.000 đ/m^2 x 3,0 = 57.990.330.000 đồng.

3. Kinh phí thưởng về tiến độ giao đất trước 30 ngày (Diện tích x 30.000 đ/m^2) là: 256.806,3 m^2 x 30.000 đ/m^2 = 7.704.189.000 đồng.

4. Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống: 4.172.310.000 đồng.

II. Kinh phí hỗ trợ đối với diện tích đất do UBND xã quản lý: **195.367.500 đồng.**

Hỗ trợ về đất chuyển trồng lúa (LUC) (Diện tích x 75.000 đồng /m^2) là: 2.604,9 m^2 x 75.000 đ/m^2 = 195.367.500 đồng.

III. Dự toán kinh phí tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng là : **1.700.000.000 đồng.**

IV. Tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ và dự toán kinh phí tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng (I+II+III): 91.092.306.500 đồng.

(Bằng chữ: Chín mươi mốt tỷ, không trăm chín mươi hai triệu ba trăm linh sáu nghìn năm trăm đồng)

(Có danh sách phương án chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Đông Hưng có trách nhiệm tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân theo phương án được phê duyệt.

Điều 3. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan:

1. Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Đông Hưng phối hợp với phòng kinh tế xã Bắc Tiên Hưng phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và tại hội trường thôn An Nạp, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND xã Bắc Tiên Hưng, đồng thời gửi phương án bồi thường, hỗ trợ đến hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; Phối hợp với chủ đầu tư tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án được phê duyệt.

2. Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Đông Hưng chịu trách nhiệm trước pháp Luật về việc xác định tỉ lệ, tính chính xác của phương án bồi thường, hỗ trợ; số người tham gia, số ngày làm việc thực hiện công tác GPMB và các khoản chi phí sử dụng văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ, bảo đảm đúng quy định, không hạch toán, thanh toán trùng với các dự án địa phương khác; đồng thời chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng thanh toán và quyết toán kinh phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng theo quy định hiện hành.

3. Hộ gia đình, cá nhân có tên trong Phương án bồi thường, hỗ trợ có trách nhiệm phối hợp với Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Đông Hưng, Ủy ban nhân dân xã Bắc Tiên Hưng thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ bảo đảm đúng quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh văn phòng HĐND&UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã; Giám đốc chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Đông Hưng, Chủ đầu tư, Trưởng phòng của các ngành liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên trong Phương án bồi thường hỗ trợ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- *Như Điều 3;*
- *Lưu: VT, PKT.*

KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Anh

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ BẮC TIÊN HƯNG
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

Dự án: Mở rộng Cụm công nghiệp Mê Linh

Địa điểm: Xã Bắc Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên

(Kèm theo Tờ trình số 81 /TTr-KT ngày 17/9/2026 của Phòng Kinh tế xã Bắc Tiên Hưng)

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G=H+I*	*H*	*I*	*J*	*K = G x 75.000*	*L = G x 75.000 x 3,0*	*M = H x 30.000*	*N*	*O*	*P= N x O x 30 x 17,000*	*Q = K + L + M + P*
1	03	1	LUC	120,0	Trần Xuân Lục, Trần Thị Sóng	120,0	120,0	0,0	0,0	9.000.000	27.000.000	3.600.000	4	12	24.480.000	618.579.000
	03	32	LUC	427,9		427,9	427,9	0,0	0,0	32.092.500	96.277.500	12.837.000				
	03	36	LUC	1.252,4		1.252,4	1.252,4	0,0	0,0	93.930.000	281.790.000	37.572.000				
2	03	2	LUC	823,6	Đào Văn Thống, Nguyễn Thị Như	823,6	823,6	0,0	0,0	61.770.000	185.310.000	24.708.000	4	12	24.480.000	296.268.000
3	03	2	LUC	144,4	Bùi Thị Hoa (Doan)	144,4	144,4	0,0	0,0	10.830.000	32.490.000	4.332.000	2	12	12.240.000	489.222.000
	03	33	LUC	912,0		912,0	912,0	0,0	0,0	68.400.000	205.200.000	27.360.000				
	03	42	LUC	389,0		389,0	389,0	0,0	0,0	29.175.000	87.525.000	11.670.000				
4	03	3	LUC	572,4	Nguyễn Thị Thơm (Trâm)	572,4	572,4	0,0	0,0	42.930.000	128.790.000	17.172.000	4	12	24.480.000	463.512.000
	03	43	LUC	758,0		758,0	758,0	0,0	0,0	56.850.000	170.550.000	22.740.000				
5	03	4	LUC	585,6	Phạm Văn Phê, Đặng Thị Sinh	585,6	585,6	0,0	0,0	43.920.000	131.760.000	17.568.000	3	12	18.360.000	469.998.000
	03	44	LUC	783,0		783,0	783,0	0,0	0,0	58.725.000	176.175.000	23.490.000				
6	03	5	LUC	1.157,9	Đào Văn Tía, Nguyễn Thị Ngọc	1.157,9	1.157,9	0,0	0,0	86.842.500	260.527.500	34.737.000	6	12	36.720.000	919.107.000
	03	45	LUC	1.293,4		1.293,4	1.293,4	0,0	0,0	97.005.000	291.015.000	38.802.000				
	03	46	LUC	222,6		222,6	222,6	0,0	0,0	16.695.000	50.085.000	6.678.000				
7	03	6	LUC	2.176,0	Đào Xuân Biển, Phạm Thị Nụ	2.176,0	2.176,0	0,0	0,0	163.200.000	489.600.000	65.280.000	10	12	61.200.000	779.280.000

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
8	03	7	LUC	513,0	Bùi Văn Khiêm	513,0	513,0	0,0	0,0	38.475.000	115.425.000	15.390.000	2	12	12.240.000	181.530.000
9	03	7	LUC	256,0	Bùi Thị Tòng (chết) - Người đại diện: Bùi Văn Thiêm	256,0	256,0	0,0	0,0	19.200.000	57.600.000	7.680.000,0	0	12	-	84.480.000
10	03	7	LUC	322,4	Bùi Văn Uân, Đào Thị Hiền	322,4	322,4	0,0	0,0	24.180.000	72.540.000	9.672.000	4	12	24.480.000	208.290.000
	03	8	LUC	234,6		234,6	234,6	0,0	0,0	17.595.000	52.785.000	7.038.000				
11	03	8	LUC	1,6	Đào Đức Giản, Nguyễn Thị Hà	1,6	1,6	0,0	0,0	120.000	360.000	48.000	9	12	55.080.000	655.218.000
	03	9	LUC	1.817,0		1.817,0	1.817,0	0,0	0,0	136.275.000	408.825.000	54.510.000				
12	03	10	LUC	1.036,2	Đào Thị Nga, Đào Minh Ngọc	1.036,2	1.036,2	0,0	0,0	77.715.000	233.145.000	31.086.000	3	12	18.360.000	360.867.000
	03	11	LUC	1,7		1,7	1,7	0,0	0,0	127.500	382.500	51.000				
13	03	11	LUC	706,0	Bùi Văn Phô, Nguyễn Thị Tinh	706,0	706,0	0,0	0,0	52.950.000	158.850.000	21.180.000	3	12	18.360.000	251.340.000
14	03	12	LUC	758,0	Nguyễn Thị Oanh (Thiệu)	758,0	758,0	0,0	0,0	56.850.000	170.550.000	22.740.000	4	12	24.480.000	456.912.000
	03	82	LUC	79,4		79,4	79,4	0,0	0,0	5.955.000	17.865.000	2.382.000				
	03	83	LUC	473,0		473,0	473,0	0,0	0,0	35.475.000	106.425.000	14.190.000				
15	03	13	LUC	516,0	Đào Văn Nhuệ (chết), Nguyễn Thị Dư (chết) - Người đại diện: Nguyễn Thị Oanh	516,0	516,0	0,0	0,0	38.700.000	116.100.000	15.480.000	0	12	-	262.020.000
	03	82	LUC	278,0		278,0	278,0	0,0	0,0	20.850.000	62.550.000	8.340.000				
16	03	14	LUC	701,0	Bùi Văn Thô, Nguyễn Thị Hoàn	701,0	701,0	0,0	0,0	52.575.000	157.725.000	21.030.000	7	12	42.840.000	644.694.000
	03	15	LUC	340,4		340,4	340,4	0,0	0,0	25.530.000	76.590.000	10.212.000				
	03	84	LUC	782,4		782,4	782,4	0,0	0,0	58.680.000	176.040.000	23.472.000				
17	03	16	LUC	1.230,9	Bùi Thị Xóc (Hiền)	1.230,9	1.230,9	0,0	0,0	92.317.500	276.952.500	36.927.000	4	12	24.480.000	699.924.000
	03	85	LUC	815,9		815,9	815,9	0,0	0,0	61.192.500	183.577.500	24.477.000				
18	03	17	LUC	173,0	Bùi Văn Đạt	173,0	173,0	0,0	0,0	12.975.000	38.925.000	5.190.000	4	12	24.480.000	160.506.000
	03	77	LUC	239,2		239,2	239,2	0,0	0,0	17.940.000	53.820.000	7.176.000				

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
19	03	18	LUC	1.328,4	Nguyễn Thị Dung (Ngà)	1.328,4	1.328,4	0,0	0,0	99.630.000	298.890.000	39.852.000	3	12	18.360.000	481.944.000
	03	76	LUC	76,4		76,4	76,4	0,0	0,0	5.730.000	17.190.000	2.292.000				
20	03	19	LUC	498,7	Nguyễn Thị Ngần (Hệ)	498,7	495,1	3,6	0,0	37.402.500	112.207.500	14.853.000	3	12	18.360.000	772.632.000
	03	20	LUC	983,5		983,5	983,5	0,0	0,0	73.762.500	221.287.500	29.505.000				
	03	78	LUC	803,8		803,8	803,8	0,0	0,0	60.285.000	180.855.000	24.114.000				
21	03	21	LUC	578,1	Trần Văn Ruân (chết), Bùi Thị Mơ (chết) - Người đại diện: Trần Đức Ruẫn	578,1	578,1	0,0	0,0	43.357.500	130.072.500	17.343.000	1	12	6.120.000	449.937.000
	03	79	LUC	766,8		766,8	766,8	0,0	0,0	57.510.000	172.530.000	23.004.000				
22	03	22	LUC	527,2	Đào Huy Giáp, Bùi Thị Quyên	527,2	527,2	0,0	0,0	39.540.000	118.620.000	15.816.000	5	12	30.600.000	333.507.000
	03	80	LUC	390,7		390,7	390,7	0,0	0,0	29.302.500	87.907.500	11.721.000				
23	03	23	LUC	1.024,3	Nguyễn Thị Khuynh (chết) - Người đại diện: Bùi Văn Mỹ	1.024,3	1.024,3	0,0	0,0	76.822.500	230.467.500	30.729.000	5	12	30.600.000	624.864.000
	03	37	LUC	231,8		231,8	231,8	0,0	0,0	17.385.000	52.155.000	6.954.000				
	03	81	LUC	544,7		544,7	544,7	0,0	0,0	40.852.500	122.557.500	16.341.000				
24	03	24	LUC	373,8	Đào Xuân Bốn, Vũ Thị Nguyệt	373,8	373,8	0,0	0,0	28.035.000	84.105.000	11.214.000	6	12	36.720.000	805.356.000
	03	25	LUC	952,5		952,5	952,5	0,0	0,0	71.437.500	214.312.500	28.575.000				
	03	38	LUC	1.002,9		1.002,9	1.002,9	0,0	0,0	75.217.500	225.652.500	30.087.000				
25	03	26	LUC	1.066,0	Bùi Xuân Sinh, Nguyễn Thị Tỳ	1.066,0	1.066,0	0,0	0,0	79.950.000	239.850.000	31.980.000	3	12	18.360.000	468.744.000
	03	40	LUC	298,8		298,8	298,8	0,0	0,0	22.410.000	67.230.000	8.964.000				
26	03	27	LUC	490,0	Bùi Đức Tú (chết) - Người đại diện: Bùi Xuân Hường	490,0	490,0	0,0	0,0	36.750.000	110.250.000	14.700.000	1	12	6.120.000	742.680.000
	03	28	LUC	767,0		767,0	767,0	0,0	0,0	57.525.000	172.575.000	23.010.000				
	03	39	LUC	975,0		975,0	975,0	0,0	0,0	73.125.000	219.375.000	29.250.000				

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
27	03	29	LUC	1.040,7	Bùi Đức Quảng, Trần Thị Khường	1.040,7	1.040,7	0,0	0,0	78.052.500	234.157.500	31.221.000	5	12	30.600.000	634.434.000
	03	34	LUC	549,1		549,1	549,1	0,0	0,0	41.182.500	123.547.500	16.473.000				
	03	41	LUC	240,0		240,0	240,0	0,0	0,0	18.000.000	54.000.000	7.200.000				
28	03	30	LUC	1.485,0	Nguyễn Thị Thơi (Hoàng)	1.485,0	1.485,0	0,0	0,0	111.375.000	334.125.000	44.550.000	5	12	30.600.000	924.306.000
	03	31	LUC	569,9		569,9	569,9	0,0	0,0	42.742.500	128.227.500	17.097.000				
	03	35	LUC	653,3		653,3	653,3	0,0	0,0	48.997.500	146.992.500	19.599.000				
29	03	32	LUC	1.377,1	Trần Thị Thêu	1.377,1	1.377,1	0,0	0,0	103.282.500	309.847.500	41.313.000	1	12	6.120.000	460.563.000
30	03	35	LUC	910,8	Bùi Minh Thanh, Nguyễn Thị Thuý	910,8	910,8	0,0	0,0	68.310.000	204.930.000	27.324.000	4	12	24.480.000	632.274.000
	03	76	LUC	300,3		300,3	300,3	0,0	0,0	22.522.500	67.567.500	9.009.000				
	03	86	LUC	630,7		630,7	630,7	0,0	0,0	47.302.500	141.907.500	18.921.000				
31	03	40	LUC	498,2	Bùi Đức Thân, Nguyễn Thị Bướm	498,2	498,2	0,0	0,0	37.365.000	112.095.000	14.946.000	3	12	18.360.000	182.766.000
32	03	46	LUC	3,1	Bùi Công Ích, Nguyễn Thị Tâm	3,1	3,1	0,0	0,0	232.500	697.500	93.000	6	6	18.360.000	274.209.000
	03	47	LUC	772,2		772,2	772,2	0,0	0,0	57.915.000	173.745.000	23.166.000				
33	03	48	LUC	518,6	Bùi Văn Thắng, Đào Thị Phương	518,6	518,6	0,0	0,0	38.895.000	116.685.000	15.558.000	5	6	15.300.000	186.438.000
34	03	49	LUC	299,2	Đào Xuân Tưởng, Nguyễn Thị Thưởng	299,2	299,2	0,0	0,0	22.440.000	67.320.000	8.976.000	4	6	12.240.000	110.976.000
35	03	50	LUC	746,8	Nguyễn Thị Quy (chết) - Người đại diện: Đào Huy Giáp	746,8	746,8	0,0	0,0	56.010.000	168.030.000	22.404.000	2	6	6.120.000	252.564.000
36	03	51	LUC	510,4	Đào Thị Hỡi	510,4	510,4	0,0	0,0	38.280.000	114.840.000	15.312.000	2	6	6.120.000	174.552.000
37	03	52	LUC	181,1	Bùi Văn Khu, Bùi Thị Nõn	181,1	181,1	0,0	0,0	13.582.500	40.747.500	5.433.000	3	6	9.180.000	258.561.000
	03	53	LUC	574,6		574,6	574,6	0,0	0,0	43.095.000	129.285.000	17.238.000				
38	03	54	LUC	297,3	Bùi Đình Vũ, Nguyễn Thị Ngoãn	297,3	297,3	0,0	0,0	22.297.500	66.892.500	8.919.000	2	6	6.120.000	104.229.000
39	03	55	LUC	757,2	Đào Thị Khương	757,2	757,2	0,0	0,0	56.790.000	170.370.000	22.716.000	2	6	6.120.000	255.996.000

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
40	03	56	LUC	522,9	Bùi Thị Nữ	522,9	522,9	0,0	0,0	39.217.500	117.652.500	15.687.000	2	6	6.120.000	182.868.000
	03	57	LUC	12,7		12,7	12,7	0,0	0,0	952.500	2.857.500	381.000				
41	03	57	LUC	1.262,0	Nguyễn Thị Nền (Diêm)	1.262,0	1.262,0	0,0	0,0	94.650.000	283.950.000	37.860.000	6	6	18.360.000	434.820.000
42	03	58	LUC	1.825,0	Bùi Đức Lợi, Đào Thị Chín	1.825,0	1.825,0	0,0	0,0	136.875.000	410.625.000	54.750.000	8	6	24.480.000	626.730.000
43	03	59	LUC	554,6	Bùi Đức Quyền, Nguyễn Thị Thìn	554,6	509,2	45,4	0,0	41.595.000	124.785.000	15.276.000	5	6	15.300.000	196.956.000
44	03	59	LUC	255,7	Vũ Thị Hẹ (chết) - Người đại diện: Bùi Văn Phô	255,7	255,7	0,0	0,0	19.177.500	57.532.500	7.671.000	0	6	-	84.381.000
45	03	60	LUC	255,7	Nguyễn Thị Miên	255,7	212,0	43,7	0,0	19.177.500	57.532.500	6.360.000	1	6	3.060.000	86.130.000
46	03	60	LUC	7,0	Trần Đình Núi, Nguyễn Thị Chụt	7,0	7,0	0,0	0,0	525.000	1.575.000	210.000	7	6	21.420.000	533.382.000
	03	61	LUC	746,0		746,0	746,0	0,0	0,0	55.950.000	167.850.000	22.380.000				
	03	62	LUC	798,4		798,4	798,4	0,0	0,0	59.880.000	179.640.000	23.952.000				
47	03	63	LUC	961,9	Lê Văn Nghĩa, Nguyễn Thị Thêm	961,9	961,9	0,0	0,0	72.142.500	216.427.500	28.857.000	4	12	24.480.000	351.972.000
	03	64	LUC	30,5		30,5	30,5	0,0	0,0	2.287.500	6.862.500	915.000				
48	03	64	LUC	688,9	Vũ Thị Hồng Hải	688,9	688,9	0,0	0,0	51.667.500	155.002.500	20.667.000	5	5	12.750.000	240.087.000
49	03	65	LUC	1.377,8	Bùi Minh Duệ, Đào Thị Thoa	1.377,8	1.377,8	0,0	0,0	103.335.000	310.005.000	41.334.000	9	6	27.540.000	482.214.000
50	03	66	LUC	799,2	Trần Huy Phớn, Trần Thị Hoài	799,2	799,2	0,0	0,0	59.940.000	179.820.000	23.976.000	4	6	12.240.000	275.976.000
51	03	67	LUC	202,8	Bùi Ngọc Miên (chết), Lê Thị Yêu (chết) - Người đại diện: Bùi Văn Đạt	202,8	202,8	0,0	0,0	15.210.000	45.630.000	6.084.000	0	6	-	169.092.000
	03	68	LUC	309,6		309,6	309,6	0,0	0,0	23.220.000	69.660.000	9.288.000				
52	03	68	LUC	524,8	Bùi Văn Truyền, Nguyễn Thị Thơm	524,8	524,8	0,0	0,0	39.360.000	118.080.000	15.744.000	4	6	12.240.000	185.424.000
53	03	69	LUC	529,9	Nguyễn Thị Na	529,9	529,9	0,0	0,0	39.742.500	119.227.500	15.897.000	3	6	9.180.000	186.225.000
	03	70	LUC	6,6		6,6	6,6	0,0	0,0	495.000	1.485.000	198.000				

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
54	03	70	LUC	523,5	Trần Văn Uân (chết) - Người đại diện: Nguyễn Thị Ngần	523,5	523,5	0,0	0,0	39.262.500	117.787.500	15.705.000	2	6	6.120.000	188.445.000
	03	71	LUC	29,0		29,0	29,0	0,0	0,0	2.175.000	6.525.000	870.000				
55	03	71	LUC	763,0	Trần Văn Phơ, Nguyễn Thị Hương	763,0	763,0	0,0	0,0	57.225.000	171.675.000	22.890.000	6	6	18.360.000	270.150.000
56	03	72	LUC	544,3	Đào Văn Nam, Lê Thị Xiêm	544,3	544,3	0,0	0,0	40.822.500	122.467.500	16.329.000	4	6	12.240.000	281.883.000
	03	73	LUC	272,8		272,8	272,8	0,0	0,0	20.460.000	61.380.000	8.184.000				
57	03	73	LUC	773,9	Đào Văn Huấn (chết), Nguyễn Thị Xuất (chết) - Người đại diện: Đào Văn Giới	773,9	773,9	0,0	0,0	58.042.500	174.127.500	23.217.000	0	6	-	255.387.000
58	03	74	LUC	1.065,8	Bùi Xuân Trường, Bùi Thị Hiền	1.065,8	1.065,8	0,0	0,0	79.935.000	239.805.000	31.974.000	6	6	18.360.000	370.074.000
59	03	75	LUC	1.142,7	Bùi Huy Thông, Phạm Thị Huệ	1.142,7	1.142,7	0,0	0,0	85.702.500	257.107.500	34.281.000	7	6	21.420.000	555.297.000
	03	101	LUC	482,8		482,8	398,2	84,6	0,0	36.210.000	108.630.000	11.946.000				
60	03	87	LUC	874,0	Bùi Thị Tỵ (Lưu)	874,0	874,0	0,0	0,0	65.550.000	196.650.000	26.220.000	2	6	6.120.000	294.540.000
61	03	88	LUC	1.818,0	Trần Văn Cược, Bùi Thị Thơm	1.818,0	1.818,0	0,0	0,0	136.350.000	409.050.000	54.540.000	5	6	15.300.000	615.240.000
62	03	89	LUC	515,1	Nguyễn Thị Sửu (Chuân)	515,1	515,1	0,0	0,0	38.632.500	115.897.500	15.453.000	2	6	6.120.000	264.510.000
	03	90	LUC	267,9		267,9	267,9	0,0	0,0	20.092.500	60.277.500	8.037.000				
63	03	90	LUC	0,9	Bùi Thị Thoan	0,9	0,9	0,0	0,0	67.500	202.500	27.000	2	6	6.120.000	170.823.000
	03	91	LUC	498,2		498,2	498,2	0,0	0,0	37.365.000	112.095.000	14.946.000				
64	03	92	LUC	777,1	Đào Xuân Bội, Bùi Thị Mai	777,1	777,1	0,0	0,0	58.282.500	174.847.500	23.313.000	5	6	15.300.000	271.743.000
65	03	92	LUC	777,2	Đào Thị Bướm	777,2	777,2	0,0	0,0	58.290.000	174.870.000	23.316.000	3	6	9.180.000	265.656.000
66	03	93	LUC	860,7	Bùi Thị Hòa (Miền)	860,7	860,7	0,0	0,0	64.552.500	193.657.500	25.821.000	4	6	12.240.000	428.865.000
	03	94	LUC	401,8		401,8	401,8	0,0	0,0	30.135.000	90.405.000	12.054.000				
67	03	95	LUC	1.029,0	Bùi Văn Thinh, Nguyễn Thị Hồng	1.029,0	1.029,0	0,0	0,0	77.175.000	231.525.000	30.870.000	4	6	12.240.000	351.810.000

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
68	03	95	LUC	258,0	Nguyễn Thị Tèo (Chết) - Người đại diện: Bùi Văn Thinh	258,0	258,0	0,0	0,0	19.350.000	58.050.000	7.740.000	0	6	-	85.140.000
69	03	96	LUC	605,5	Đào Văn Phú, Nguyễn Thị Loan	605,5	605,5	0,0	0,0	45.412.500	136.237.500	18.165.000	7	6	21.420.000	358.680.000
	03	97	LUC	416,5		416,5	416,5	0,0	0,0	31.237.500	93.712.500	12.495.000				
70	03	98	LUC	783,0	Bùi Sỹ Ngân, Trần Thị Lơ	783,0	783,0	0,0	0,0	58.725.000	176.175.000	23.490.000	2	6	6.120.000	264.510.000
71	03	99	LUC	1.242,5	Bùi Thị Dung (Ruẫn)	1.242,5	1.242,5	0,0	0,0	93.187.500	279.562.500	37.275.000	4	12	24.480.000	602.145.000
	03	100	LUC	508,0		508,0	508,0	0,0	0,0	38.100.000	114.300.000	15.240.000				
72	03	103	LUC	409,0	Nguyễn Thị Thìn (chết), Nguyễn Văn Mạc (chết) - Người đại diện: Nguyễn Quý Đạt; Diện tích đất còn lại: 375,7 m2 Quy hoạch đất Quốc phòng	33,3	33,3	0,0	375,7	2.497.500	7.492.500	999.000	0	6	-	177.771.000
	03	189	LUC	4,7		4,7	4,7	0,0	0,0	352.500	1.057.500	141.000				
	03	190	LUC	500,7		500,7	500,7	0,0	0,0	37.552.500	112.657.500	15.021.000				
73	03	104	LUC	900,4	Nguyễn Văn Nhưng, Nguyễn Thị Đạm; Diện tích đất còn lại: 827,1 m2 Quy hoạch đất Quốc phòng	73,3	73,3	0,0	827,1	5.497.500	16.492.500	2.199.000	4	6	12.240.000	342.801.000
	03	115	LUC	928,4		928,4	928,4	0,0	0,0	69.630.000	208.890.000	27.852.000				
74	03	105	LUC	409,3	Nguyễn Văn Khuể, Đinh Thị Hương; Diện tích đất còn lại: 379,5 m2 Quy hoạch đất Quốc phòng	29,8	29,8	0,0	379,5	2.235.000	6.705.000	894.000	4	6	12.240.000	217.269.000
	03	126	LUC	591,5		591,5	591,5	0,0	0,0	44.362.500	133.087.500	17.745.000				
75	03	106	LUC	604,1	Nguyễn Văn Khiêm, Nguyễn Thị Lý; Diện tích đất còn lại: 563,2 m2 Quy hoạch đất Quốc phòng	40,9	40,9	0,0	563,2	3.067.500	9.202.500	1.227.000	7	6	21.420.000	302.448.000
	03	112	LUC	524,4		524,4	524,4	0,0	0,0	39.330.000	117.990.000	15.732.000				
	03	150	LUC	51,8		51,8	51,8	0,0	0,0	3.885.000	11.655.000	1.554.000				
	03	151	LUC	234,5		234,5	234,5	0,0	0,0	17.587.500	52.762.500	7.035.000				
76	03	107	LUC	1.018,7	Nguyễn Văn Huệ; Diện tích đất còn lại: 950,5 m2 Quy hoạch đất Quốc phòng	68,2	68,2	0,0	950,5	5.115.000	15.345.000	2.046.000	6	2	6.120.000	28.989.000
	03	108	LUC	1,1		1,1	1,1	0,0	0,0	82.500	247.500	33.000				

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
77	03	108	LUC	717,0	Đào Văn Viễn, Nguyễn Thị Hợi; Diện tích đất còn lại: 214,0 m2 Quy hoạch đất Quốc phòng	503,0	503,0	0,0	214,0	37.725.000	113.175.000	15.090.000	7	12	42.840.000	439.104.000
	03	182	LUC	697,8		697,8	697,8	0,0	0,0	52.335.000	157.005.000	20.934.000				
78	03	109	LUC	717,0	Nguyễn Xuân Đài, Trần Thị Liễu	717,0	717,0	0,0	0,0	53.775.000	161.325.000	21.510.000	3	12	18.360.000	470.988.000
	03	192	LUC	654,6		654,6	654,6	0,0	0,0	49.095.000	147.285.000	19.638.000				
79	03	109	LUC	2,3	Đào Xuân Đợi, Nguyễn Thị Phượng	2,3	2,3	0,0	0,0	172.500	517.500	69.000	5	12	30.600.000	662.748.000
	03	110	LUC	1.168,8		1.168,8	1.168,8	0,0	0,0	87.660.000	262.980.000	35.064.000				
	03	114	LUC	738,5		738,5	738,5	0,0	0,0	55.387.500	166.162.500	22.155.000				
	03	113	LUC	6,0		6,0	6,0	0,0	0,0	450.000	1.350.000	180.000				
80	03	111	LUC	1.195,2	Bùi Đăng Đệ, Nguyễn Thị Nở	1.195,2	1.195,2	0,0	0,0	89.640.000	268.920.000	35.856.000	11	12	67.320.000	821.667.000
	03	173	LUC	300,9		300,9	300,9	0,0	0,0	22.567.500	67.702.500	9.027.000				
	03	216	LUC	789,8		789,8	789,8	0,0	0,0	59.235.000	177.705.000	23.694.000				
81	03	113	LUC	1.034,8	Nguyễn Thị Vấn	1.034,8	1.034,8	0,0	0,0	77.610.000	232.830.000	31.044.000	4	12	24.480.000	624.684.000
	03	288	LUC	784,0		784,0	784,0	0,0	0,0	58.800.000	176.400.000	23.520.000				
82	03	116	LUC	738,8	Đào Văn Thiệm, Nguyễn Thị Ngoan	738,8	738,8	0,0	0,0	55.410.000	166.230.000	22.164.000	5	12	30.600.000	496.494.000
	03	233	LUC	673,0		673,0	673,0	0,0	0,0	50.475.000	151.425.000	20.190.000				
83	03	117	LUC	439,7	Đào Xuân Hoà, Bùi Thị Bình	439,7	439,7	0,0	0,0	32.977.500	98.932.500	13.191.000	2	12	12.240.000	292.278.000
	03	165	LUC	408,9		408,9	408,9	0,0	0,0	30.667.500	92.002.500	12.267.000				
84	03	118	LUC	752,0	Nguyễn Văn Lư (Hậu)	752,0	752,0	0,0	0,0	56.400.000	169.200.000	22.560.000	3	12	18.360.000	618.564.000
	03	295	LUC	1.066,8		1.066,8	1.066,8	0,0	0,0	80.010.000	240.030.000	32.004.000				
85	03	119	LUC	1.006,6	Đào Ngọc Viễn, Bùi Thị My	1.006,6	1.006,6	0,0	0,0	75.495.000	226.485.000	30.198.000	6	12	36.720.000	625.704.000
	03	227	LUC	778,2		778,2	778,2	0,0	0,0	58.365.000	175.095.000	23.346.000				
86	03	120	LUC	521,6	Nguyễn Thị Gái (chết) - Người đại diện: Đào Thị Gấm	521,6	521,6	0,0	0,0	39.120.000	117.360.000	15.648.000	1	12	6.120.000	309.918.000
	03	160	LUC	399,0		399,0	399,0	0,0	0,0	29.925.000	89.775.000	11.970.000				

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
87	03	121	LUC	277,5	Trần Văn Khiển	277,5	277,5	0,0	0,0	20.812.500	62.437.500	8.325.000	3	12	18.360.000	198.771.000
	03	280	LUC	269,2		269,2	269,2	0,0	0,0	20.190.000	60.570.000	8.076.000				
88	03	122	LUC	373,9	Trần Văn Phước, Nguyễn Thị Ngọc	373,9	373,9	0,0	0,0	28.042.500	84.127.500	11.217.000	4	12	24.480.000	325.572.000
	03	279	LUC	538,5		538,5	538,5	0,0	0,0	40.387.500	121.162.500	16.155.000				
89	03	123	LUC	695,6	Trần Văn Phóng, Nguyễn Thị Thêm	695,6	695,6	0,0	0,0	52.170.000	156.510.000	20.868.000	7	12	42.840.000	494.478.000
	03	236	LUC	673,0		673,0	673,0	0,0	0,0	50.475.000	151.425.000	20.190.000				
90	03	124	LUC	844,5	Trần Văn Dinh, Trần Thị Lương	844,5	844,5	0,0	0,0	63.337.500	190.012.500	25.335.000	6	12	36.720.000	772.521.000
	03	218	LUC	1.385,2		1.385,2	1.385,2	0,0	0,0	103.890.000	311.670.000	41.556.000				
91	03	124	LUC	992,4	Trần Văn Linh	992,4	992,4	0,0	0,0	74.430.000	223.290.000	29.772.000	5	12	30.600.000	358.092.000
92	03	125	LUC	524,8	Trần Thị Cúc (chết) - Người đại diện: Trần Văn Dinh	524,8	524,8	0,0	0,0	39.360.000	118.080.000	15.744.000	1	12	6.120.000	309.918.000
	03	219	LUC	395,8		395,8	395,8	0,0	0,0	29.685.000	89.055.000	11.874.000				
93	03	127	LUC	695,6	Bùi Thị Ông (Thặng)	695,6	695,6	0,0	0,0	52.170.000	156.510.000	20.868.000	4	12	24.480.000	476.118.000
	03	234	LUC	673,0		673,0	673,0	0,0	0,0	50.475.000	151.425.000	20.190.000				
94	03	128	LUC	1.348,0	Nguyễn Văn Thước, Nguyễn Thị Lược	1.348,0	1.348,0	0,0	0,0	101.100.000	303.300.000	40.440.000	8	12	48.960.000	937.980.000
	03	235	LUC	1.346,0		1.346,0	1.346,0	0,0	0,0	100.950.000	302.850.000	40.380.000				
95	03	129	LUC	868,0	Bùi Đức Thiện (Thi)	868,0	835,8	32,2	0,0	65.100.000	195.300.000	25.074.000	3	12	18.360.000	781.344.000
	03	144	LUC	177,8		177,8	177,8	0,0	0,0	13.335.000	40.005.000	5.334.000				
	03	292	LUC	773,0		773,0	773,0	0,0	0,0	57.975.000	173.925.000	23.190.000				
	03	231	LUC	496,2		496,2	496,2	0,0	0,0	37.215.000	111.645.000	14.886.000				

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
96	03	130	LUC	352,3	Trần Văn Quân, Nguyễn Thị Huế	352,3	287,5	64,8	0,0	26.422.500	79.267.500	8.625.000	5	12	30.600.000	681.210.000
	03	196	LUC	660,9		660,9	577,7	83,2	0,0	49.567.500	148.702.500	17.331.000				
	03	223	LUC	971,8		971,8	971,8	0,0	0,0	72.885.000	218.655.000	29.154.000				
97	03	131	LUC	1.379,4	Trần Văn Thôn, Lê Thị Mai	1.379,4	1.379,4	0,0	0,0	103.455.000	310.365.000	41.382.000	6	12	36.720.000	941.976.000
	03	153	LUC	1.363,8		1.363,8	1.363,8	0,0	0,0	102.285.000	306.855.000	40.914.000				
98	03	132	LUC	919,6	Bùi Hồng Hải, Trần Thị Vấn	919,6	919,6	0,0	0,0	68.970.000	206.910.000	27.588.000	3	12	18.360.000	621.864.000
	03	152	LUC	909,2		909,2	909,2	0,0	0,0	68.190.000	204.570.000	27.276.000				
99	03	132	LUC	6,4	Bùi Ngọc Thạnh, Vũ Thị Ngừng	6,4	6,4	0,0	0,0	480.000	1.440.000	192.000	5	6	15.300.000	546.666.000
	03	133	LUC	686,1		686,1	686,1	0,0	0,0	51.457.500	154.372.500	20.583.000				
	03	171	LUC	917,7		917,7	917,7	0,0	0,0	68.827.500	206.482.500	27.531.000				
100	03	134	LUC	830,8	Đào Văn Nghiệp, Bùi Thị Đông	830,8	830,8	0,0	0,0	62.310.000	186.930.000	24.924.000	8	12	48.960.000	517.968.000
	03	162	LUC	593,3		593,3	561,8	31,5	0,0	44.497.500	133.492.500	16.854.000				
101	03	135	LUC	396,4	Nguyễn Công Luận, Đào Thị Bống	396,4	396,4	0,0	0,0	29.730.000	89.190.000	11.892.000	6	12	36.720.000	519.576.000
	03	293	LUC	1.066,8		1.066,8	1.066,8	0,0	0,0	80.010.000	240.030.000	32.004.000				
102	03	136	LUC	261,9	Đào Thị Nhuận	261,9	261,9	0,0	0,0	19.642.500	58.927.500	7.857.000	1	12	6.120.000	156.699.000
	03	222	LUC	194,4		194,4	194,4	0,0	0,0	14.580.000	43.740.000	5.832.000				
103	03	137	LUC	802,4	Bùi Thị Tú (Ánh)	802,4	802,4	0,0	0,0	60.180.000	180.540.000	24.072.000	2	12	12.240.000	619.836.000
	03	138	LUC	247,3		247,3	247,3	0,0	0,0	18.547.500	55.642.500	7.419.000				
	03	220	LUC	791,5		791,5	791,5	0,0	0,0	59.362.500	178.087.500	23.745.000				
104	03	139	LUC	1.241,2	Nguyễn Thanh Hoành	1.241,2	1.241,2	0,0	0,0	93.090.000	279.270.000	37.236.000	3	12	18.360.000	742.578.000
	03	229	LUC	953,4		953,4	953,4	0,0	0,0	71.505.000	214.515.000	28.602.000				

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
105	03	140	LUC	829,4	Nguyễn Văn Thạo (Hoan)	829,4	829,4	0,0	0,0	62.205.000	186.615.000	24.882.000	3	12	18.360.000	487.950.000
	03	159	LUC	593,6		593,6	593,6	0,0	0,0	44.520.000	133.560.000	17.808.000				
106	03	141	LUC	280,3	Nguyễn Văn Trọng, Nguyễn Thị Xiêm	280,3	280,3	0,0	0,0	21.022.500	63.067.500	8.409.000	6	6	18.360.000	555.105.000
	03	281	LUC	1.346,2		1.346,2	1.346,2	0,0	0,0	100.965.000	302.895.000	40.386.000				
107	03	142	LUC	689,7	Đào Văn Vịnh (chết), Trần Thị Nhậm (chết) - Người đại diện: Đào Thị Xoan	689,7	689,7	0,0	0,0	51.727.500	155.182.500	20.691.000	1	12	6.120.000	458.748.000
	03	154	LUC	681,9		681,9	681,9	0,0	0,0	51.142.500	153.427.500	20.457.000				
108	03	143	LUC	776,1	Nguyễn Mạnh Tường, Bùi Thị Hằng	776,1	776,1	0,0	0,0	58.207.500	174.622.500	23.283.000	4	12	24.480.000	473.274.000
	03	289	LUC	588,0		588,0	542,7	45,3	0,0	44.100.000	132.300.000	16.281.000				
109	03	145	LUC	1.063,7	Đào Hồng Phẩm (Sửu)	1.063,7	1.063,7	0,0	0,0	79.777.500	239.332.500	31.911.000	5	12	30.600.000	647.040.000
	03	229	LUC	16,1		16,1	16,1	0,0	0,0	1.207.500	3.622.500	483.000				
	03	230	LUC	788,2		788,2	788,2	0,0	0,0	59.115.000	177.345.000	23.646.000				
110	03	146	LUC	364,6	Đào Văn Chất, Nguyễn Thị Hương	364,6	364,6	0,0	0,0	27.345.000	82.035.000	10.938.000	4	6	12.240.000	132.558.000
111	03	147	LUC	732,9	Nguyễn Văn Triu, Phạm Thị Là	732,9	732,9	0,0	0,0	54.967.500	164.902.500	21.987.000	4	12	24.480.000	491.364.000
	03	155	LUC	681,9		681,9	681,9	0,0	0,0	51.142.500	153.427.500	20.457.000				
112	03	148	LUC	802,9	Đào Đình Luân	802,9	802,9	0,0	0,0	60.217.500	180.652.500	24.087.000	2	12	12.240.000	467.937.000
	03	172	LUC	578,0		578,0	578,0	0,0	0,0	43.350.000	130.050.000	17.340.000				
113	03	149	LUC	566,9	Nguyễn Thị Lạng (Cảnh)	566,9	566,9	0,0	0,0	42.517.500	127.552.500	17.007.000	2	12	12.240.000	327.588.000
	03	225	LUC	388,7		388,7	388,7	0,0	0,0	29.152.500	87.457.500	11.661.000				
114	03	150	LUC	198,5	Nguyễn Thị Sâm	198,5	198,5	0,0	0,0	14.887.500	44.662.500	5.955.000	4	6	12.240.000	399.891.000
	03	291	LUC	976,2		976,2	976,2	0,0	0,0	73.215.000	219.645.000	29.286.000				

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
115	03	156	LUC	791,1	Đào Thị Nhớn (Sử)	791,1	791,1	0,0	0,0	59.332.500	177.997.500	23.733.000	7	12	42.840.000	578.595.000
	03	214	LUC	832,4		832,4	832,4	0,0	0,0	62.430.000	187.290.000	24.972.000				
116	03	157	LUC	395,6	Bùi Văn Sính, Nguyễn Thị Quy	395,6	395,6	0,0	0,0	29.670.000	89.010.000	11.868.000	4	12	24.480.000	340.488.000
	03	213	LUC	562,0		562,0	562,0	0,0	0,0	42.150.000	126.450.000	16.860.000				
117	03	158	LUC	395,6	Đào Thị Hạt	395,6	395,6	0,0	0,0	29.670.000	89.010.000	11.868.000	5	6	15.300.000	145.848.000
118	03	161	LUC	406,7	Đào Văn Luần, Nguyễn Thị Hằng	406,7	406,7	0,0	0,0	30.502.500	91.507.500	12.201.000	5	12	30.600.000	362.910.000
	03	191	LUC	600,3		600,3	600,3	0,0	0,0	45.022.500	135.067.500	18.009.000				
119	03	163	LUC	817,9	Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Thị Lan	817,9	792,5	25,4	0,0	61.342.500	184.027.500	23.775.000	4	12	24.480.000	631.314.000
	03	194	LUC	1.023,3		1.023,3	1.023,3	0,0	0,0	76.747.500	230.242.500	30.699.000				
120	03	164	LUC	408,9	Phạm Thị Sơn (Thơm)	408,9	408,9	0,0	0,0	30.667.500	92.002.500	12.267.000	1	12	6.120.000	298.071.000
	03	193	LUC	475,8		475,8	475,8	0,0	0,0	35.685.000	107.055.000	14.274.000				
121	03	166	LUC	613,4	Đào Thị Mây (Minh)	613,4	613,4	0,0	0,0	46.005.000	138.015.000	18.402.000	3	12	18.360.000	488.313.000
	03	183	LUC	810,7		810,7	810,7	0,0	0,0	60.802.500	182.407.500	24.321.000				
122	03	167	LUC	613,4	Đào Thị Thiềm (Thịnh)	613,4	613,4	0,0	0,0	46.005.000	138.015.000	18.402.000	2	12	12.240.000	427.182.000
	03	179	LUC	644,0		644,0	644,0	0,0	0,0	48.300.000	144.900.000	19.320.000				
123	03	168	LUC	640,4	Trần Ngọc Thần, Nguyễn Thị Dậu	640,4	640,4	0,0	0,0	48.030.000	144.090.000	19.212.000	6	12	36.720.000	497.070.000
	03	177	LUC	28,4		28,4	28,4	0,0	0,0	2.130.000	6.390.000	852.000				
	03	178	LUC	720,8		720,8	720,8	0,0	0,0	54.060.000	162.180.000	21.624.000				
	03	179	LUC	5,4		5,4	5,4	0,0	0,0	405.000	1.215.000	162.000				
124	03	169	LUC	761,7	Phạm Thị Hiền (Thuật)	761,7	761,7	0,0	0,0	57.127.500	171.382.500	22.851.000	3	6	9.180.000	410.526.000
	03	176	LUC	53,2		53,2	53,2	0,0	0,0	3.990.000	11.970.000	1.596.000				
	03	177	LUC	401,3		401,3	401,3	0,0	0,0	30.097.500	90.292.500	12.039.000				

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
125	03	170	LUC	1.149,8	Đào Văn Lâm, Nguyễn Thị Xuyên	1.149,8	1.149,8	0,0	0,0	86.235.000	258.705.000	34.494.000	8	12	48.960.000	952.434.000
	03	187	LUC	657,7		657,7	657,7	0,0	0,0	49.327.500	147.982.500	19.731.000				
	03	188	LUC	930,3		930,3	930,3	0,0	0,0	69.772.500	209.317.500	27.909.000				
126	03	174	LUC	795,4	Nguyễn Văn Dũng	795,4	795,4	0,0	0,0	59.655.000	178.965.000	23.862.000	2	12	12.240.000	469.290.000
	03	287	LUC	589,6		589,6	589,6	0,0	0,0	44.220.000	132.660.000	17.688.000				
127	03	175	LUC	488,6	Nguyễn Văn Đáp, Nguyễn Thị Duyên	488,6	488,6	0,0	0,0	36.645.000	109.935.000	14.658.000	5	12	30.600.000	386.439.000
	03	286	LUC	589,7		589,7	589,7	0,0	0,0	44.227.500	132.682.500	17.691.000				
128	03	176	LUC	764,4	Nguyễn Văn Kiêu, Nguyễn Thị Giang	764,4	764,4	0,0	0,0	57.330.000	171.990.000	22.932.000	6	12	36.720.000	500.157.000
	03	228	LUC	647,4		647,4	565,5	81,9	0,0	48.555.000	145.665.000	16.965.000				
129	03	180	LUC	564,1	Nguyễn Mạnh Ngư, Vũ Thị Lý	564,1	564,1	0,0	0,0	42.307.500	126.922.500	16.923.000	3	12	18.360.000	468.513.000
	03	294	LUC	800,0		800,0	800,0	0,0	0,0	60.000.000	180.000.000	24.000.000				
130	03	181	LUC	182,4	Nguyễn Văn Điều, Nguyễn Thị Tỵ	182,4	182,4	0,0	0,0	13.680.000	41.040.000	5.472.000	5	6	15.300.000	271.380.000
	03	217	LUC	593,6		593,6	593,6	0,0	0,0	44.520.000	133.560.000	17.808.000				
131	03	184	LUC	781,4	Nguyễn Thị The (chết) - Người đại diện: Bùi Thị Dịu	781,4	781,4	0,0	0,0	58.605.000	175.815.000	23.442.000	2	12	12.240.000	463.878.000
	03	226	LUC	587,2		587,2	587,2	0,0	0,0	44.040.000	132.120.000	17.616.000				
132	03	185	LUC	269,0	Đào Văn Hợp, Nguyễn Thị Phi Nga	269,0	269,0	0,0	0,0	20.175.000	60.525.000	8.070.000	3	12	18.360.000	195.933.000
	03	283	LUC	269,1		269,1	269,1	0,0	0,0	20.182.500	60.547.500	8.073.000				
133	03	186	LUC	185,5	Đào Văn Dần	185,5	185,5	0,0	0,0	13.912.500	41.737.500	5.565.000	3	12	18.360.000	168.411.000
	03	282	LUC	269,2		269,2	269,2	0,0	0,0	20.190.000	60.570.000	8.076.000				
134	03	189	LUC	213,3	Đào Đức Dam, Trần Thị Luyên	213,3	213,3	0,0	0,0	15.997.500	47.992.500	6.399.000	5	6	15.300.000	173.634.000
	03	232	LUC	266,5		266,5	266,5	0,0	0,0	19.987.500	59.962.500	7.995.000				

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
135	03	195	LUC	523,7	Trần Đình Nghiễn (chết), Bùi Thị Tèo (chết) - Người đại diện: Trần Văn Phóng	523,7	523,7	0,0	0,0	39.277.500	117.832.500	15.711.000	0	12	-	301.092.000
	03	224	LUC	388,7		388,7	388,7	0,0	0,0	29.152.500	87.457.500	11.661.000				
136	03	197	LUC	194,1	Nguyễn Tiến Trình	194,1	94,8	99,3	0,0	14.557.500	43.672.500	2.844.000	4	6	12.240.000	418.989.000
	03	256	LUC	1.054,4		1.054,4	978,5	75,9	0,0	79.080.000	237.240.000	29.355.000				
137	03	198	LUC	1.946,8	Đào Đức Đô, Nguyễn Thị Xuyến	1.946,8	1.946,8	0,0	0,0	146.010.000	438.030.000	58.404.000	13	6	39.780.000	682.224.000
138	03	199	LUC	247,0	Bùi Thị Tịch	247,0	247,0	0,0	0,0	18.525.000	55.575.000	7.410.000	1	6	3.060.000	84.570.000
139	03	200	LUC	537,3	Nguyễn Trung Kiên, Đào Thị Chiều	537,3	537,3	0,0	0,0	40.297.500	120.892.500	16.119.000	5	6	15.300.000	192.609.000
140	03	201	LUC	815,9	Nguyễn Văn Uy, Nguyễn Thị Nhung	815,9	815,9	0,0	0,0	61.192.500	183.577.500	24.477.000	4	6	12.240.000	281.487.000
141	03	201	LUC	10,2	Đào Thị Tám (Khởi)	10,2	10,2	0,0	0,0	765.000	2.295.000	306.000	6	6	18.360.000	258.369.000
	03	327	LUC	717,1		717,1	717,1	0,0	0,0	53.782.500	161.347.500	21.513.000				
142	03	202	LUC	746,4	Đào Văn Ơn, Trần Thị Hoa	746,4	746,4	0,0	0,0	55.980.000	167.940.000	22.392.000	2	6	6.120.000	252.432.000
143	03	203	LUC	526,4	Đào Văn Hóa, Nguyễn Thị Kết	526,4	526,4	0,0	0,0	39.480.000	118.440.000	15.792.000	4	6	12.240.000	185.952.000
144	03	204	LUC	362,6	Nguyễn Đăng Khoa, Nguyễn Thị Dậu	362,6	362,6	0,0	0,0	27.195.000	81.585.000	10.878.000	7	12	42.840.000	662.085.000
	03	205	LUC	637,4		637,4	637,4	0,0	0,0	47.805.000	143.415.000	19.122.000				
	03	345	LUC	876,5		876,5	876,5	0,0	0,0	65.737.500	197.212.500	26.295.000				
145	03	206	LUC	500,3	Nguyễn Văn Cư (chết), Vũ Thị Gái (chết) - Người đại diện: Nguyễn Đăng Khoa	500,3	500,3	0,0	0,0	37.522.500	112.567.500	15.009.000	0	12	-	309.639.000
	03	346	LUC	438,0		438,0	438,0	0,0	0,0	32.850.000	98.550.000	13.140.000				
146	03	207	LUC	1.071,3	Nguyễn Trọng Xuyên, Nguyễn Thị Lý	1.071,3	1.071,3	0,0	0,0	80.347.500	241.042.500	32.139.000	6	6	18.360.000	371.889.000
147	03	208	LUC	738,5	Bùi Văn Minh	738,5	738,5	0,0	0,0	55.387.500	166.162.500	22.155.000	4	6	12.240.000	255.945.000
148	03	209	LUC	634,1	Nguyễn Thái Độ, Đào Thị Hồng Phượng	634,1	634,1	0,0	0,0	47.557.500	142.672.500	19.023.000	4	12	24.480.000	346.791.000
	03	341	LUC	342,6		342,6	342,6	0,0	0,0	25.695.000	77.085.000	10.278.000				

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
149	03	210	LUC	592,3	- Nguyễn Văn Thoại (chết), Trần Thị Lĩnh (chết) - Người đại diện: Nguyễn Doanh Điểm	592,3	592,3	0,0	0,0	44.422.500	133.267.500	17.769.000	0	12	-	308.187.000
	03	342	LUC	341,6		341,6	341,6	0,0	0,0	25.620.000	76.860.000	10.248.000				
150	03	211	LUC	764,3	Đào Thị Nhiên (Úy)	764,3	764,3	0,0	0,0	57.322.500	171.967.500	22.929.000	3	6	9.180.000	261.399.000
151	03	212	LUC	883,6	Đào Văn Trọng, Nguyễn Thị Duyên	883,6	883,6	0,0	0,0	66.270.000	198.810.000	26.508.000	4	6	12.240.000	303.828.000
152	03	215	LUC	399,4	Đào Văn Tuấn (chết), Bùi Thị Dụng (chết) - Người đại diện: Đào Văn Lâm	399,4	399,4	0,0	0,0	29.955.000	89.865.000	11.982.000	0	12	-	285.846.000
	03	296	LUC	466,8		466,8	466,8	0,0	0,0	35.010.000	105.030.000	14.004.000				
153	03	221	LUC	197,9	Nguyễn Văn Khương	197,9	197,9	0,0	0,0	14.842.500	44.527.500	5.937.000	4	6	12.240.000	77.547.000
154	03	237	LUC	180,3	Nguyễn Ngọc Đĩnh, Nguyễn Thị Dung	180,3	180,3	0,0	0,0	13.522.500	40.567.500	5.409.000	6	6	18.360.000	355.554.000
	03	278	LUC	841,5		841,5	841,5	0,0	0,0	63.112.500	189.337.500	25.245.000				
155	03	238	LUC	975,5	Nguyễn Ngọc Đản, Nguyễn Thị Hoàn	975,5	975,5	0,0	0,0	73.162.500	219.487.500	29.265.000	7	6	21.420.000	343.335.000
156	03	239	LUC	793,5	Bùi Văn Thị, Nguyễn Thị Phượng	793,5	793,5	0,0	0,0	59.512.500	178.537.500	23.805.000	5	6	15.300.000	277.155.000
157	03	240	LUC	988,2	Nguyễn Thị Tình (Đích)	988,2	988,2	0,0	0,0	74.115.000	222.345.000	29.646.000	3	6	9.180.000	335.286.000
158	03	241	LUC	1.141,1	Đào Văn Xanh, Nguyễn Thị Hoàn	1.141,1	1.141,1	0,0	0,0	85.582.500	256.747.500	34.233.000	5	6	15.300.000	391.863.000
159	03	242	LUC	810,4	Phạm Thị Vòng (Tất)	810,4	810,4	0,0	0,0	60.780.000	182.340.000	24.312.000	4	6	12.240.000	279.672.000
160	03	243	LUC	540,3	Hoàng Văn Tin, Nguyễn Thị Dương	540,3	540,3	0,0	0,0	40.522.500	121.567.500	16.209.000	5	6	15.300.000	193.599.000
161	03	244	LUC	645,0	Trần Thị Cúc (Tân)	645,0	645,0	0,0	0,0	48.375.000	145.125.000	19.350.000	1	12	6.120.000	333.612.000
	03	337	LUC	347,4		347,4	347,4	0,0	0,0	26.055.000	78.165.000	10.422.000				
162	03	245	LUC	688,2	Đào Văn Lân, Nguyễn Thị Thuyến	688,2	688,2	0,0	0,0	51.615.000	154.845.000	20.646.000	5	12	30.600.000	372.348.000
	03	336	LUC	347,4		347,4	347,4	0,0	0,0	26.055.000	78.165.000	10.422.000				
163	03	246	LUC	556,6	Phạm Thị Hoà (Hoa)	556,6	556,6	0,0	0,0	41.745.000	125.235.000	16.698.000	3	12	18.360.000	404.130.000
	03	356	LUC	612,4		612,4	612,4	0,0	0,0	45.930.000	137.790.000	18.372.000				

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
164	03	247	LUC	794,6	Nguyễn Đình Khuông, Trần Thị Tuynh	794,6	794,6	0,0	0,0	59.595.000	178.785.000	23.838.000	4	12	24.480.000	488.790.000
	03	353	LUC	612,4		612,4	612,4	0,0	0,0	45.930.000	137.790.000	18.372.000				
165	03	248	LUC	528,3	Bùi Thị Sợi (Quỳnh)	528,3	528,3	0,0	0,0	39.622.500	118.867.500	15.849.000	2	12	12.240.000	462.294.000
	03	249	LUC	225,5		225,5	225,5	0,0	0,0	16.912.500	50.737.500	6.765.000				
	03	355	LUC	610,0		610,0	610,0	0,0	0,0	45.750.000	137.250.000	18.300.000				
166	03	250	LUC	241,3	Nguyễn Thị Được (Khuyến)	241,3	241,3	0,0	0,0	18.097.500	54.292.500	7.239.000	1	12	6.120.000	152.970.000
	03	354	LUC	203,7		203,7	203,7	0,0	0,0	15.277.500	45.832.500	6.111.000				
167	03	251	LUC	641,6	Bùi Trọng Trường, Trần Thị Nhung	641,6	641,6	0,0	0,0	48.120.000	144.360.000	19.248.000	3	12	18.360.000	342.189.000
	03	338	LUC	339,7		339,7	339,7	0,0	0,0	25.477.500	76.432.500	10.191.000				
168	03	252	LUC	1.197,1	Bùi Văn Sự (chết), Nguyễn Thị Lan (chết) - Người đại diện: Bùi Trọng Trường	1.197,1	1.197,1	0,0	0,0	89.782.500	269.347.500	35.913.000	4	12	24.480.000	643.593.000
	03	339	LUC	679,0		679,0	679,0	0,0	0,0	50.925.000	152.775.000	20.370.000				
169	03	253	LUC	834,5	Nguyễn Xuân Sang, Nguyễn Thị Trà	834,5	834,5	0,0	0,0	62.587.500	187.762.500	25.035.000	6	6	18.360.000	293.745.000
170	03	254	LUC	413,2	Nguyễn Thị Lý	413,2	413,2	0,0	0,0	30.990.000	92.970.000	12.396.000	2	6	6.120.000	142.476.000
171	03	255	LUC	753,3	Trần Thị Liên	753,3	753,3	0,0	0,0	56.497.500	169.492.500	22.599.000	3	6	9.180.000	257.769.000
172	03	257	LUC	173,4	Nguyễn Thị Mến (Hạ)	173,4	125,5	47,9	0,0	13.005.000	39.015.000	3.765.000	3	6	9.180.000	465.648.000
	03	312	LUC	1.216,6		1.216,6	1.190,1	26,5	0,0	91.245.000	273.735.000	35.703.000				
173	03	258	LUC	578,2	Nguyễn Văn Xán, Đào Thị Mẫn	578,2	578,2	0,0	0,0	43.365.000	130.095.000	17.346.000	2	6	6.120.000	196.926.000
174	03	259	LUC	578,2	Nguyễn Văn Trợ, Nguyễn Thị Phượng	578,2	578,2	0,0	0,0	43.365.000	130.095.000	17.346.000	4	6	12.240.000	203.046.000
175	03	260	LUC	1.287,9	Trần Văn Tâm, Bùi Thị Quy	1.287,9	1.287,9	0,0	0,0	96.592.500	289.777.500	38.637.000	5	6	15.300.000	440.307.000
176	03	261	LUC	981,2	Nguyễn Thị Đào (Tứ)	981,2	981,2	0,0	0,0	73.590.000	220.770.000	29.436.000	4	6	12.240.000	336.036.000
177	03	262	LUC	879,9	Đào Văn Cân, Nguyễn Thị Miệu	879,9	879,9	0,0	0,0	65.992.500	197.977.500	26.397.000	5	6	15.300.000	305.667.000
178	03	263	LUC	769,1	Nguyễn Văn Dích, Nguyễn Thị Ngoan	769,1	769,1	0,0	0,0	57.682.500	173.047.500	23.073.000	4	6	12.240.000	328.512.000
	03	264	LUC	189,3		189,3	189,3	0,0	0,0	14.197.500	42.592.500	5.679.000				

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
179	03	265	LUC	571,0	Nguyễn Văn Dược (chết) - Người đại diện: Nguyễn Văn Dích	571,0	571,0	0,0	0,0	42.825.000	128.475.000	17.130.000	1	6	3.060.000	191.490.000
180	03	266	LUC	1.071,0	Nguyễn Văn Động, Nguyễn Thị Tươi	1.071,0	1.071,0	0,0	0,0	80.325.000	240.975.000	32.130.000	5	6	15.300.000	368.730.000
181	03	266	LUC	9,8	Nguyễn Văn Phương, Đào Thị Thuý	9,8	9,8	0,0	0,0	735.000	2.205.000	294.000	13	6	39.780.000	165.081.000
	03	267	LUC	369,9		369,9	369,9	0,0	0,0	27.742.500	83.227.500	11.097.000				
182	03	268	LUC	247,3	Nguyễn Thị Quỳnh (Đông)	247,3	247,3	0,0	0,0	18.547.500	55.642.500	7.419.000	3	6	9.180.000	90.789.000
183	03	269	LUC	1.004,2	Trần Đức Thọ, Bùi Thị Thúy Nền	1.004,2	1.004,2	0,0	0,0	75.315.000	225.945.000	30.126.000	3	12	18.360.000	349.746.000
184	03	270	LUC	819,9	Trần Đức Thái, Nguyễn Thị Miến	819,9	819,9	0,0	0,0	61.492.500	184.477.500	24.597.000	6	6	18.360.000	290.346.000
	03	271	LUC	4,3		4,3	4,3	0,0	0,0	322.500	967.500	129.000				
185	03	271	LUC	543,4	Nguyễn Huy Hoằng, Nguyễn Thị Hồng Chuyên	543,4	543,4	0,0	0,0	40.755.000	122.265.000	16.302.000	3	6	9.180.000	188.502.000
186	03	272	LUC	776,6	Nguyễn Minh Toạn, Nguyễn Thị Sim	776,6	776,6	0,0	0,0	58.245.000	174.735.000	23.298.000	4	6	12.240.000	268.518.000
187	03	273	LUC	776,0	Nguyễn Trọng Uyên, Đào Thị Toan	776,0	776,0	0,0	0,0	58.200.000	174.600.000	23.280.000	5	6	15.300.000	271.380.000
188	03	274	LUC	98,3	Nguyễn Trọng Yêm	98,3	98,3	0,0	0,0	7.372.500	22.117.500	2.949.000	2	3	3.060.000	35.499.000
189	03	275	LUC	516,4	Nguyễn Trọng Chiêm, Trần Thị Hương	516,4	516,4	0,0	0,0	38.730.000	116.190.000	15.492.000	4	6	12.240.000	182.652.000
190	03	276	LUC	186,9	Nguyễn Văn Sỹ, Bùi Thị Lự	186,9	186,9	0,0	0,0	14.017.500	42.052.500	5.607.000	7	2	7.140.000	68.817.000
191	03	277	LUC	873,9	Nguyễn Văn Ân, Đinh Thị Duyên	873,9	873,9	0,0	0,0	65.542.500	196.627.500	26.217.000	5	6	15.300.000	303.687.000
192	03	284	LUC	807,7	Nguyễn Văn Bái, Bùi Thị Sạng	807,7	807,7	0,0	0,0	60.577.500	181.732.500	24.231.000	4	6	12.240.000	278.781.000
193	03	285	LUC	392,0	Nguyễn Thị Nguyệt	392,0	392,0	0,0	0,0	29.400.000	88.200.000	11.760.000	1	6	3.060.000	132.420.000
194	03	290	LUC	773,0	Dương Thị Ngừng (Cây)	773,0	773,0	0,0	0,0	57.975.000	173.925.000	23.190.000	3	6	9.180.000	264.270.000
195	03	297	LUC	273,0	Trần Văn Cân, Nguyễn Thị Tuyên	273,0	273,0	0,0	0,0	20.475.000	61.425.000	8.190.000	6	6	18.360.000	238.008.000
	03	335	LUC	392,6		392,6	392,6	0,0	0,0	29.445.000	88.335.000	11.778.000				
196	03	298	LUC	956,0	Nguyễn Thị Chín (Son)	956,0	956,0	0,0	0,0	71.700.000	215.100.000	28.680.000	3	12	18.360.000	607.410.000
	03	348	LUC	829,0		829,0	829,0	0,0	0,0	62.175.000	186.525.000	24.870.000				
197	03	299	LUC	1.112,4	Bùi Văn Biên, Đào Thị Sợi	1.112,4	1.112,4	0,0	0,0	83.430.000	250.290.000	33.372.000	4	6	12.240.000	379.332.000

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
198	03	300	LUC	1.059,2	Nguyễn Văn Hoành, Đào Thị Nụ	1.059,2	1.059,2	0,0	0,0	79.440.000	238.320.000	31.776.000	5	6	15.300.000	364.836.000
199	03	301	LUC	264,8	Nguyễn Thị Thơm (Khoan)	264,8	264,8	0,0	0,0	19.860.000	59.580.000	7.944.000	1	6	3.060.000	90.444.000
200	03	302	LUC	949,5	Đào Đăng Doanh, Nguyễn Thị Liễu	949,5	949,5	0,0	0,0	71.212.500	213.637.500	28.485.000	3	12	18.360.000	637.440.000
	03	349	LUC	926,5		926,5	926,5	0,0	0,0	69.487.500	208.462.500	27.795.000				
201	03	303	LUC	950,7	Đào Đăng Hiệu, Đào Thị Chín	950,7	950,7	0,0	0,0	71.302.500	213.907.500	28.521.000	7	12	42.840.000	661.920.000
	03	350	LUC	925,3		925,3	925,3	0,0	0,0	69.397.500	208.192.500	27.759.000				
202	03	304	LUC	531,5	Nguyễn Văn Chưởng (chết), Phạm Thị Thứ (chết) - Người đại diện: Nguyễn Huy Hoằng	531,5	531,5	0,0	0,0	39.862.500	119.587.500	15.945.000	0	6	-	175.395.000
203	03	305	LUC	1.234,4	Bùi Xuân Thìn, Nguyễn Thị Lạng	1.234,4	1.234,4	0,0	0,0	92.580.000	277.740.000	37.032.000	4	6	12.240.000	419.592.000
204	03	306	LUC	766,4	Nguyễn Văn Thắng, Bùi Thị Na	766,4	766,4	0,0	0,0	57.480.000	172.440.000	22.992.000	3	6	9.180.000	262.092.000
205	03	307	LUC	567,8	Đào Văn Hưng, Nguyễn Thị Chuyền	567,8	567,8	0,0	0,0	42.585.000	127.755.000	17.034.000	5	6	15.300.000	202.674.000
206	03	308	LUC	226,4	Đào Văn Bất, Dương Thị Mỹ	226,4	226,4	0,0	0,0	16.980.000	50.940.000	6.792.000	5	12	30.600.000	383.106.000
	03	309	LUC	841,8		841,8	841,8	0,0	0,0	63.135.000	189.405.000	25.254.000				
207	03	310	LUC	1.009,6	Nguyễn Thị Sim (Tùng)	1.009,6	1.009,6	0,0	0,0	75.720.000	227.160.000	30.288.000	4	6	12.240.000	345.408.000
208	03	310	LUC	500,2	Bùi Xuân Hoè (chết), Đào Thị Nuôi (chết) - Người đại diện: Nguyễn Thị Sim	500,2	500,2	0,0	0,0	37.515.000	112.545.000	15.006.000	0	6	-	165.066.000
209	03	310	LUC	250,1	Nguyễn Thị Nghê (chết) - Người đại diện: Nguyễn Thị Sim	250,1	250,1	0,0	0,0	18.757.500	56.272.500	7.503.000	0	6	-	82.533.000
210	03	311	LUC	1.076,1	Đào Minh Dân, Nguyễn Thị Hoan	1.076,1	1.076,1	0,0	0,0	80.707.500	242.122.500	32.283.000	7	6	21.420.000	376.533.000
211	03	313	LUC	74,3	Vũ Thị Chén	74,3	18,0	56,3	0,0	5.572.500	16.717.500	540.000	1	6	3.060.000	78.273.000
	03	372	LUC	166,1		166,1	85,1	81,0	0,0	12.457.500	37.372.500	2.553.000				
212	03	314	LUC	494,8	Tạ Thị Huyền, Đào Thị Côi	494,8	494,8	0,0	0,0	37.110.000	111.330.000	14.844.000	2	12	12.240.000	288.813.000
	03	343	LUC	343,3		343,3	343,3	0,0	0,0	25.747.500	77.242.500	10.299.000				

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
213	03	315	LUC	552,7	Tạ Nguyên Hồng, Trần Thị Thắm	552,7	552,7	0,0	0,0	41.452.500	124.357.500	16.581.000	4	12	24.480.000	319.764.000
	03	344	LUC	342,1		342,1	342,1	0,0	0,0	25.657.500	76.972.500	10.263.000				
214	03	316	LUC	520,5	Nguyễn Thị Sinh (Huật)	520,5	520,5	0,0	0,0	39.037.500	117.112.500	15.615.000	5	6	15.300.000	233.430.000
	03	347	LUC	140,5		140,5	140,5	0,0	0,0	10.537.500	31.612.500	4.215.000				
215	03	317	LUC	453,0	Nguyễn Xuân Noãn (Lụa)	453,0	453,0	0,0	0,0	33.975.000	101.925.000	13.590.000	4	6	12.240.000	362.601.000
	03	320	LUC	608,7		608,7	608,7	0,0	0,0	45.652.500	136.957.500	18.261.000				
216	03	318	LUC	895,6	Đào Văn Thao, Bùi Thị Hoa	895,6	895,6	0,0	0,0	67.170.000	201.510.000	26.868.000	3	12	18.360.000	480.822.000
	03	340	LUC	505,8		505,8	505,8	0,0	0,0	37.935.000	113.805.000	15.174.000				
217	03	319	LUC	450,9	Bùi Thị Biển	450,9	450,9	0,0	0,0	33.817.500	101.452.500	13.527.000	4	6	12.240.000	161.037.000
218	03	321	LUC	867,3	Nguyễn Văn Thiêm	867,3	867,3	0,0	0,0	65.047.500	195.142.500	26.019.000	3	6	9.180.000	295.389.000
219	03	322	LUC	177,0	Nguyễn Doanh Điểm, Nguyễn Thị Dĩnh	177,0	177,0	0,0	0,0	13.275.000	39.825.000	5.310.000	7	6	21.420.000	440.949.000
	03	323	LUC	1.094,3		1.094,3	1.094,3	0,0	0,0	82.072.500	246.217.500	32.829.000				
220	03	324	LUC	669,1	Bùi Xuân Mịch, Nguyễn Thị Nụ	669,1	669,1	0,0	0,0	50.182.500	150.547.500	20.073.000	1	6	3.060.000	223.863.000
221	03	324	LUC	1,6	Nguyễn Xuân Huỳnh, Nguyễn Thị Thoản	1,6	1,6	0,0	0,0	120.000	360.000	48.000	6	6	18.360.000	266.091.000
	03	325	LUC	749,1		749,1	749,1	0,0	0,0	56.182.500	168.547.500	22.473.000				
222	03	326	LUC	869,4	Nguyễn Văn Đỗ (chết), Bùi Thị Đậm (chết) - Người đại diện: Nguyễn Văn Phiêu	869,4	869,4	0,0	0,0	65.205.000	195.615.000	26.082.000	5	6	15.300.000	302.202.000
223	03	328	LUC	1.016,8	Nguyễn Văn Cần, Trần Thị The	1.016,8	1.016,8	0,0	0,0	76.260.000	228.780.000	30.504.000	7	6	21.420.000	356.964.000
224	03	329	LUC	518,6	Nguyễn Thị Nghệ	518,6	518,6	0,0	0,0	38.895.000	116.685.000	15.558.000	4	6	12.240.000	183.378.000
225	03	330	LUC	791,3	Hoàng Công Tuân, Đào Thị Bình	791,3	791,3	0,0	0,0	59.347.500	178.042.500	23.739.000	4	6	12.240.000	273.369.000
226	03	331	LUC	954,4	Nguyễn Đình Khiên, Nguyễn Thị Dinh	954,4	954,4	0,0	0,0	71.580.000	214.740.000	28.632.000	6	6	18.360.000	333.312.000
227	03	332	LUC	441,6	Nguyễn Thị Tèo (Kiểm)	441,6	441,6	0,0	0,0	33.120.000	99.360.000	13.248.000	7	6	21.420.000	167.148.000
228	03	333	LUC	468,8	Phạm Văn Thơm, Nguyễn Thị Thơi	468,8	468,8	0,0	0,0	35.160.000	105.480.000	14.064.000	3	6	9.180.000	163.884.000

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
229	03	334	LUC	535,0	Trần Thị Đoái (chết), Nguyễn Thị Nhẫn (chết) - Người đại diện: Trần Văn Cần	535,0	535,0	0,0	0,0	40.125.000	120.375.000	16.050.000	0	6	-	176.550.000
230	03	351	LUC	816,5	Trần Công Trịnh, Bùi Thị Gái	816,5	816,5	0,0	0,0	61.237.500	183.712.500	24.495.000	6	12	36.720.000	670.056.000
	03	363	LUC	1.102,7		1.102,7	1.102,7	0,0	0,0	82.702.500	248.107.500	33.081.000				
231	03	352	LUC	408,2	Trần Văn Mỡi, Nguyễn Thị Diễm	408,2	408,2	0,0	0,0	30.615.000	91.845.000	12.246.000	4	12	24.480.000	348.243.000
	03	364	LUC	572,9		572,9	572,9	0,0	0,0	42.967.500	128.902.500	17.187.000				
232	03	357	LUC	1.059,2	Nguyễn Cao Điểm, Phạm Thị Xuyến	1.059,2	1.059,2	0,0	0,0	79.440.000	238.320.000	31.776.000	4	6	12.240.000	361.776.000
233	03	358	LUC	1.081,4	Trần Văn Khích, Bùi Thị Sót	1.081,4	1.081,4	0,0	0,0	81.105.000	243.315.000	32.442.000	6	6	18.360.000	375.222.000
234	03	359	LUC	1.287,9	Đào Minh Thể, Nguyễn Thị Lợi	1.287,9	1.287,9	0,0	0,0	96.592.500	289.777.500	38.637.000	4	6	12.240.000	437.247.000
235	03	360	LUC	436,0	Nguyễn Văn Dung, Đào Thị Thủy	436,0	436,0	0,0	0,0	32.700.000	98.100.000	13.080.000	3	6	9.180.000	153.060.000
236	03	361	LUC	1.071,4	Đào Văn Đới, Nguyễn Thị Ánh	1.071,4	1.071,4	0,0	0,0	80.355.000	241.065.000	32.142.000	6	6	18.360.000	371.922.000
237	03	362	LUC	1.339,3	Bùi Thị Kim Thoa (Trù)	1.339,3	1.339,3	0,0	0,0	100.447.500	301.342.500	40.179.000	4	6	12.240.000	454.209.000
238	03	365	LUC	1.006,6	Trần Văn Khiêu, Nguyễn Thị Bướm	1.006,6	1.006,6	0,0	0,0	75.495.000	226.485.000	30.198.000	8	6	24.480.000	356.658.000
239	03	366	LUC	251,7	Bùi Thị Liễu (Triệu) (chết) - Người đại diện: Trần Văn Khiêu	251,7	251,7	0,0	0,0	18.877.500	56.632.500	7.551.000	0	6	-	83.061.000
240	03	367	LUC	251,7	Trần Thị Uốn	251,7	251,7	0,0	0,0	18.877.500	56.632.500	7.551.000	1	6	3.060.000	86.121.000
241	03	368	LUC	837,6	Nguyễn Văn Ban, Trần Thị Uấn	837,6	837,6	0,0	0,0	62.820.000	188.460.000	25.128.000	4	6	12.240.000	288.648.000
242	03	369	LUC	902,7	Đào Văn Sơ, Nguyễn Thị Truyện	902,7	902,7	0,0	0,0	67.702.500	203.107.500	27.081.000	6	6	18.360.000	316.251.000
243	03	370	LUC	721,1	Nguyễn Văn Luận, Nguyễn Thị Lượn	721,1	721,1	0,0	0,0	54.082.500	162.247.500	21.633.000	6	6	18.360.000	256.323.000
244	03	371	LUC	961,5	Vũ Thị Tỳ (Kha)	961,5	961,5	0,0	0,0	72.112.500	216.337.500	28.845.000	4	6	12.240.000	329.535.000
245	03	1	LUC	53,2	UBND xã Bắc Tiên Hưng	48,2	48,2	0,0	5,0	3.615.000	-	-			-	3.615.000
246	03	2	LUC	31,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	10,7	10,7	0,0	21,2	802.500	-	-			-	802.500
247	03	3	LUC	12,6	UBND xã Bắc Tiên Hưng	5,2	5,2	0,0	7,4	390.000	-	-			-	390.000
248	03	4	LUC	9,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	5,1	5,1	0,0	3,9	382.500	-	-			-	382.500

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
249	03	5	LUC	5,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	5,0	5,0	0,0	0,3	375.000	-	-			-	375.000
250	03	6	LUC	1,6	UBND xã Bắc Tiên Hưng	1,6	1,6	0,0	0,0	120.000	-	-			-	120.000
251	03	12	LUC	1,2	UBND xã Bắc Tiên Hưng	1,2	1,2	0,0	0,0	90.000	-	-			-	90.000
252	03	13	LUC	6,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	6,9	6,9	0,0	0,0	517.500	-	-			-	517.500
253	03	16	LUC	0,6	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,6	0,6	0,0	0,0	45.000	-	-			-	45.000
254	03	17	LUC	6,8	UBND xã Bắc Tiên Hưng	6,8	6,8	0,0	0,0	510.000	-	-			-	510.000
255	03	26	LUC	1,7	UBND xã Bắc Tiên Hưng	1,7	1,7	0,0	0,0	127.500	-	-			-	127.500
256	03	27	LUC	0,5	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,5	0,5	0,0	0,0	37.500	-	-			-	37.500
257	03	28	LUC	0,4	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,4	0,4	0,0	0,0	30.000	-	-			-	30.000
258	03	32	LUC	3,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	3,0	3,0	0,0	0,0	225.000	-	-			-	225.000
259	03	33	LUC	6,8	UBND xã Bắc Tiên Hưng	6,8	6,8	0,0	0,0	510.000	-	-			-	510.000
260	03	34	LUC	0,4	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,4	0,4	0,0	0,0	30.000	-	-			-	30.000
261	03	36	LUC	71,8	UBND xã Bắc Tiên Hưng	71,8	71,8	0,0	0,0	5.385.000	-	-			-	5.385.000
262	03	37	LUC	52,1	UBND xã Bắc Tiên Hưng	51,0	51,0	0,0	1,1	3.825.000	-	-			-	3.825.000
263	03	38	LUC	7,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	7,9	7,9	0,0	0,0	592.500	-	-			-	592.500
264	03	39	LUC	4,5	UBND xã Bắc Tiên Hưng	4,5	4,5	0,0	0,0	337.500	-	-			-	337.500
265	03	40	LUC	7,8	UBND xã Bắc Tiên Hưng	7,8	7,8	0,0	0,0	585.000	-	-			-	585.000
266	03	41	LUC	7,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	7,9	7,9	0,0	0,0	592.500	-	-			-	592.500
267	03	42	LUC	2,4	UBND xã Bắc Tiên Hưng	2,4	2,4	0,0	0,0	180.000	-	-			-	180.000
268	03	43	LUC	4,1	UBND xã Bắc Tiên Hưng	4,1	4,1	0,0	0,0	307.500	-	-			-	307.500
269	03	44	LUC	3,6	UBND xã Bắc Tiên Hưng	3,6	3,6	0,0	0,0	270.000	-	-			-	270.000
270	03	58	LUC	6,2	UBND xã Bắc Tiên Hưng	6,2	6,2	0,0	0,0	465.000	-	-			-	465.000
271	03	73	LUC	0,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,3	0,3	0,0	0,0	22.500	-	-			-	22.500
272	03	77	LUC	127,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	127,0	127,0	0,0	0,0	9.525.000	-	-			-	9.525.000

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
273	03	81	LUC	42,2	UBND xã Bắc Tiên Hưng	39,4	39,4	0,0	2,8	2.955.000	-	-			-	2.955.000
274	03	82	LUC	32,8	UBND xã Bắc Tiên Hưng	30,8	30,8	0,0	2,0	2.310.000	-	-			-	2.310.000
275	03	83	LUC	22,1	UBND xã Bắc Tiên Hưng	22,1	22,1	0,0	0,0	1.657.500	-	-			-	1.657.500
276	03	84	LUC	1,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	1,3	1,3	0,0	0,0	97.500	-	-			-	97.500
277	03	86	LUC	14,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	14,3	14,3	0,0	0,0	1.072.500	-	-			-	1.072.500
278	03	87	LUC	0,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,9	0,9	0,0	0,0	67.500	-	-			-	67.500
279	03	95	LUC	0,4	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,4	0,4	0,0	0,0	30.000	-	-			-	30.000
280	03	97	LUC	7,6	UBND xã Bắc Tiên Hưng	7,6	7,6	0,0	0,0	570.000	-	-			-	570.000
281	03	98	LUC	7,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	7,0	7,0	0,0	0,0	525.000	-	-			-	525.000
282	03	100	LUC	10,8	UBND xã Bắc Tiên Hưng	10,8	10,8	0,0	0,0	810.000	-	-			-	810.000
283	03	102	LUC	302,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	16,5	16,5	0,0	285,8	1.237.500	-	-			-	1.237.500
284	03	116	LUC	4,5	UBND xã Bắc Tiên Hưng	4,5	4,5	0,0	0,0	337.500	-	-			-	337.500
285	03	117	LUC	1,5	UBND xã Bắc Tiên Hưng	1,5	1,5	0,0	0,0	112.500	-	-			-	112.500
286	03	118	LUC	0,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,3	0,3	0,0	0,0	22.500	-	-			-	22.500
287	03	122	LUC	9,8	UBND xã Bắc Tiên Hưng	9,8	9,8	0,0	0,0	735.000	-	-			-	735.000
288	03	123	LUC	75,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	75,9	75,9	0,0	0,0	5.692.500	-	-			-	5.692.500
289	03	124	LUC	203,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	203,0	203,0	0,0	0,0	15.225.000	-	-			-	15.225.000
290	03	125	LUC	9,1	UBND xã Bắc Tiên Hưng	9,1	9,1	0,0	0,0	682.500	-	-			-	682.500
291	03	126	LUC	11,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	11,0	11,0	0,0	0,0	825.000	-	-			-	825.000
292	03	127	LUC	13,5	UBND xã Bắc Tiên Hưng	13,5	13,5	0,0	0,0	1.012.500	-	-			-	1.012.500
293	03	128	LUC	1,8	UBND xã Bắc Tiên Hưng	1,8	1,8	0,0	0,0	135.000	-	-			-	135.000
294	03	131	LUC	17,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	17,0	17,0	0,0	0,0	1.275.000	-	-			-	1.275.000
295	03	134	LUC	3,2	UBND xã Bắc Tiên Hưng	3,2	3,2	0,0	0,0	240.000	-	-			-	240.000
296	03	135	LUC	2,2	UBND xã Bắc Tiên Hưng	2,2	2,2	0,0	0,0	165.000	-	-			-	165.000

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
297	03	136	LUC	0,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,3	0,3	0,0	0,0	22.500	-	-			-	22.500
298	03	137	LUC	2,5	UBND xã Bắc Tiên Hưng	2,5	2,5	0,0	0,0	187.500	-	-			-	187.500
299	03	138	LUC	3,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	3,0	3,0	0,0	0,0	225.000	-	-			-	225.000
300	03	139	LUC	0,1	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,1	0,1	0,0	0,0	7.500	-	-			-	7.500
301	03	141	LUC	0,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,3	0,3	0,0	0,0	22.500	-	-			-	22.500
302	03	142	LUC	0,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,3	0,3	0,0	0,0	22.500	-	-			-	22.500
303	03	143	LUC	3,6	UBND xã Bắc Tiên Hưng	3,6	3,6	0,0	0,0	270.000	-	-			-	270.000
304	03	144	LUC	9,8	UBND xã Bắc Tiên Hưng	9,8	9,8	0,0	0,0	735.000	-	-			-	735.000
305	03	146	LUC	0,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,9	0,9	0,0	0,0	67.500	-	-			-	67.500
306	03	147	LUC	31,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	31,0	31,0	0,0	0,0	2.325.000	-	-			-	2.325.000
307	03	148	LUC	3,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	3,9	3,9	0,0	0,0	292.500	-	-			-	292.500
308	03	149	LUC	0,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,9	0,9	0,0	0,0	67.500	-	-			-	67.500
309	03	152	LUC	2,1	UBND xã Bắc Tiên Hưng	2,1	2,1	0,0	0,0	157.500	-	-			-	157.500
310	03	153	LUC	2,8	UBND xã Bắc Tiên Hưng	2,8	2,8	0,0	0,0	210.000	-	-			-	210.000
311	03	154	LUC	20,1	UBND xã Bắc Tiên Hưng	20,1	20,1	0,0	0,0	1.507.500	-	-			-	1.507.500
312	03	155	LUC	6,5	UBND xã Bắc Tiên Hưng	6,5	6,5	0,0	0,0	487.500	-	-			-	487.500
313	03	156	LUC	6,5	UBND xã Bắc Tiên Hưng	6,5	6,5	0,0	0,0	487.500	-	-			-	487.500
314	03	157	LUC	6,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	6,3	6,3	0,0	0,0	472.500	-	-			-	472.500
315	03	158	LUC	7,1	UBND xã Bắc Tiên Hưng	7,1	7,1	0,0	0,0	532.500	-	-			-	532.500
316	03	160	LUC	2,1	UBND xã Bắc Tiên Hưng	2,1	2,1	0,0	0,0	157.500	-	-			-	157.500
317	03	161	LUC	1,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	1,9	1,9	0,0	0,0	142.500	-	-			-	142.500
318	03	164	LUC	3,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	3,3	3,3	0,0	0,0	247.500	-	-			-	247.500
319	03	165	LUC	2,5	UBND xã Bắc Tiên Hưng	2,5	2,5	0,0	0,0	187.500	-	-			-	187.500
320	03	166	LUC	0,4	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,4	0,4	0,0	0,0	30.000	-	-			-	30.000

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
321	03	167	LUC	1,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	1,3	1,3	0,0	0,0	97.500	-	-			-	97.500
322	03	172	LUC	0,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,3	0,3	0,0	0,0	22.500	-	-			-	22.500
323	03	180	LUC	1,1	UBND xã Bắc Tiên Hưng	1,1	1,1	0,0	0,0	82.500	-	-			-	82.500
324	03	181	LUC	0,7	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,7	0,7	0,0	0,0	52.500	-	-			-	52.500
325	03	182	LUC	0,4	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,4	0,4	0,0	0,0	30.000	-	-			-	30.000
326	03	183	LUC	0,4	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,4	0,4	0,0	0,0	30.000	-	-			-	30.000
327	03	188	LUC	8,4	UBND xã Bắc Tiên Hưng	8,4	8,4	0,0	0,0	630.000	-	-			-	630.000
328	03	189	LUC	5,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	5,3	5,3	0,0	0,0	397.500	-	-			-	397.500
329	03	192	LUC	18,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	18,3	18,3	0,0	0,0	1.372.500	-	-			-	1.372.500
330	03	193	LUC	1,6	UBND xã Bắc Tiên Hưng	1,6	1,6	0,0	0,0	120.000	-	-			-	120.000
331	03	194	LUC	11,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	11,9	11,9	0,0	0,0	892.500	-	-			-	892.500
332	03	195	LUC	33,1	UBND xã Bắc Tiên Hưng	33,1	33,1	0,0	0,0	2.482.500	-	-			-	2.482.500
333	03	198	LUC	24,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	24,0	24,0	0,0	0,0	1.800.000	-	-			-	1.800.000
334	03	199	LUC	9,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	9,9	9,9	0,0	0,0	742.500	-	-			-	742.500
335	03	200	LUC	12,5	UBND xã Bắc Tiên Hưng	12,5	12,5	0,0	0,0	937.500	-	-			-	937.500
336	03	202	LUC	5,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	5,0	5,0	0,0	0,0	375.000	-	-			-	375.000
337	03	203	LUC	4,4	UBND xã Bắc Tiên Hưng	4,4	4,4	0,0	0,0	330.000	-	-			-	330.000
338	03	204	LUC	6,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	6,0	6,0	0,0	0,0	450.000	-	-			-	450.000
339	03	211	LUC	1,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	1,9	1,9	0,0	0,0	142.500	-	-			-	142.500
340	03	212	LUC	68,7	UBND xã Bắc Tiên Hưng	68,7	68,7	0,0	0,0	5.152.500	-	-			-	5.152.500
341	03	213	LUC	9,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	9,0	9,0	0,0	0,0	675.000	-	-			-	675.000
342	03	214	LUC	18,5	UBND xã Bắc Tiên Hưng	18,5	18,5	0,0	0,0	1.387.500	-	-			-	1.387.500
343	03	215	LUC	9,8	UBND xã Bắc Tiên Hưng	9,8	9,8	0,0	0,0	735.000	-	-			-	735.000
344	03	217	LUC	25,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	25,0	25,0	0,0	0,0	1.875.000	-	-			-	1.875.000

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (50.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
345	03	218	LUC	30,1	UBND xã Bắc Tiên Hưng	30,1	30,1	0,0	0,0	2.257.500	-	-			-	2.257.500
346	03	219	LUC	16,2	UBND xã Bắc Tiên Hưng	16,2	16,2	0,0	0,0	1.215.000	-	-			-	1.215.000
347	03	220	LUC	13,8	UBND xã Bắc Tiên Hưng	13,8	13,8	0,0	0,0	1.035.000	-	-			-	1.035.000
348	03	221	LUC	35,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	35,9	35,9	0,0	0,0	2.692.500	-	-			-	2.692.500
349	03	222	LUC	2,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	2,9	2,9	0,0	0,0	217.500	-	-			-	217.500
350	03	223	LUC	8,5	UBND xã Bắc Tiên Hưng	8,5	8,5	0,0	0,0	637.500	-	-			-	637.500
351	03	224	LUC	3,8	UBND xã Bắc Tiên Hưng	3,8	3,8	0,0	0,0	285.000	-	-			-	285.000
352	03	225	LUC	4,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	4,0	4,0	0,0	0,0	300.000	-	-			-	300.000
353	03	226	LUC	2,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	2,9	2,9	0,0	0,0	217.500	-	-			-	217.500
354	03	227	LUC	102,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	22,7	22,7	0,0	79,3	1.702.500	-	-			-	1.702.500
355	03	229	LUC	10,2	UBND xã Bắc Tiên Hưng	10,2	10,2	0,0	0,0	765.000	-	-			-	765.000
356	03	231	LUC	2,1	UBND xã Bắc Tiên Hưng	2,1	2,1	0,0	0,0	157.500	-	-			-	157.500
357	03	232	LUC	11,1	UBND xã Bắc Tiên Hưng	11,1	11,1	0,0	0,0	832.500	-	-			-	832.500
358	03	233	LUC	1,5	UBND xã Bắc Tiên Hưng	1,5	1,5	0,0	0,0	112.500	-	-			-	112.500
359	03	234	LUC	7,6	UBND xã Bắc Tiên Hưng	7,6	7,6	0,0	0,0	570.000	-	-			-	570.000
360	03	235	LUC	19,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	19,3	19,3	0,0	0,0	1.447.500	-	-			-	1.447.500
361	03	236	LUC	29,7	UBND xã Bắc Tiên Hưng	29,7	29,7	0,0	0,0	2.227.500	-	-			-	2.227.500
362	03	239	LUC	0,2	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,2	0,2	0,0	0,0	15.000	-	-			-	15.000
363	03	240	LUC	0,4	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,4	0,4	0,0	0,0	30.000	-	-			-	30.000
364	03	241	LUC	4,4	UBND xã Bắc Tiên Hưng	4,4	4,4	0,0	0,0	330.000	-	-			-	330.000
365	03	242	LUC	3,8	UBND xã Bắc Tiên Hưng	3,8	3,8	0,0	0,0	285.000	-	-			-	285.000
366	03	243	LUC	3,7	UBND xã Bắc Tiên Hưng	3,7	3,7	0,0	0,0	277.500	-	-			-	277.500
367	03	244	LUC	1,8	UBND xã Bắc Tiên Hưng	1,8	1,8	0,0	0,0	135.000	-	-			-	135.000
368	03	245	LUC	0,6	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,6	0,6	0,0	0,0	45.000	-	-			-	45.000

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
369	03	246	LUC	36,6	UBND xã Bắc Tiên Hưng	36,6	36,6	0,0	0,0	2.745.000	-	-			-	2.745.000
370	03	247	LUC	0,1	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,1	0,1	0,0	0,0	7.500	-	-			-	7.500
371	03	248	LUC	42,5	UBND xã Bắc Tiên Hưng	42,5	42,5	0,0	0,0	3.187.500	-	-			-	3.187.500
372	03	250	LUC	12,5	UBND xã Bắc Tiên Hưng	12,5	12,5	0,0	0,0	937.500	-	-			-	937.500
373	03	251	LUC	3,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	3,3	3,3	0,0	0,0	247.500	-	-			-	247.500
374	03	252	LUC	7,7	UBND xã Bắc Tiên Hưng	7,7	7,7	0,0	0,0	577.500	-	-			-	577.500
375	03	253	LUC	19,6	UBND xã Bắc Tiên Hưng	19,6	19,6	0,0	0,0	1.470.000	-	-			-	1.470.000
376	03	254	LUC	10,1	UBND xã Bắc Tiên Hưng	10,1	10,1	0,0	0,0	757.500	-	-			-	757.500
377	03	255	LUC	15,7	UBND xã Bắc Tiên Hưng	15,7	15,7	0,0	0,0	1.177.500	-	-			-	1.177.500
378	03	258	LUC	11,1	UBND xã Bắc Tiên Hưng	11,1	11,1	0,0	0,0	832.500	-	-			-	832.500
379	03	259	LUC	8,8	UBND xã Bắc Tiên Hưng	8,8	8,8	0,0	0,0	660.000	-	-			-	660.000
380	03	260	LUC	47,2	UBND xã Bắc Tiên Hưng	47,2	47,2	0,0	0,0	3.540.000	-	-			-	3.540.000
381	03	265	LUC	0,2	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,2	0,2	0,0	0,0	15.000	-	-			-	15.000
382	03	278	LUC	0,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,9	0,9	0,0	0,0	67.500	-	-			-	67.500
383	03	279	LUC	8,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	8,3	8,3	0,0	0,0	622.500	-	-			-	622.500
384	03	280	LUC	5,6	UBND xã Bắc Tiên Hưng	5,6	5,6	0,0	0,0	420.000	-	-			-	420.000
385	03	281	LUC	28,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	28,3	28,3	0,0	0,0	2.122.500	-	-			-	2.122.500
386	03	282	LUC	0,1	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,1	0,1	0,0	0,0	7.500	-	-			-	7.500
387	03	284	LUC	0,5	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,5	0,5	0,0	0,0	37.500	-	-			-	37.500
388	03	285	LUC	0,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,3	0,3	0,0	0,0	22.500	-	-			-	22.500
389	03	288	LUC	3,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	3,0	3,0	0,0	0,0	225.000	-	-			-	225.000
390	03	290	LUC	74,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	22,2	22,2	0,0	51,8	1.665.000	-	-			-	1.665.000
391	03	292	LUC	13,1	UBND xã Bắc Tiên Hưng	13,1	13,1	0,0	0,0	982.500	-	-			-	982.500
392	03	293	LUC	4,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	4,9	4,9	0,0	0,0	367.500	-	-			-	367.500

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
393	03	294	LUC	12,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	12,0	12,0	0,0	0,0	900.000	-	-			-	900.000
394	03	295	LUC	14,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	14,9	14,9	0,0	0,0	1.117.500	-	-			-	1.117.500
395	03	296	LUC	37,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	37,9	37,9	0,0	0,0	2.842.500	-	-			-	2.842.500
396	03	297	LUC	2,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	2,0	2,0	0,0	0,0	150.000	-	-			-	150.000
397	03	298	LUC	5,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	5,9	5,9	0,0	0,0	442.500	-	-			-	442.500
398	03	299	LUC	1,6	UBND xã Bắc Tiên Hưng	1,6	1,6	0,0	0,0	120.000	-	-			-	120.000
399	03	300	LUC	7,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	7,0	7,0	0,0	0,0	525.000	-	-			-	525.000
400	03	301	LUC	2,5	UBND xã Bắc Tiên Hưng	2,5	2,5	0,0	0,0	187.500	-	-			-	187.500
401	03	302	LUC	12,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	12,9	12,9	0,0	0,0	967.500	-	-			-	967.500
402	03	303	LUC	7,1	UBND xã Bắc Tiên Hưng	7,1	7,1	0,0	0,0	532.500	-	-			-	532.500
403	03	304	LUC	2,8	UBND xã Bắc Tiên Hưng	2,8	2,8	0,0	0,0	210.000	-	-			-	210.000
404	03	305	LUC	0,6	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,6	0,6	0,0	0,0	45.000	-	-			-	45.000
405	03	306	LUC	11,2	UBND xã Bắc Tiên Hưng	11,2	11,2	0,0	0,0	840.000	-	-			-	840.000
406	03	307	LUC	2,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	2,0	2,0	0,0	0,0	150.000	-	-			-	150.000
407	03	309	LUC	15,1	UBND xã Bắc Tiên Hưng	15,1	15,1	0,0	0,0	1.132.500	-	-			-	1.132.500
408	03	310	LUC	117,4	UBND xã Bắc Tiên Hưng	117,4	117,4	0,0	0,0	8.805.000	-	-			-	8.805.000
409	03	311	LUC	58,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	58,0	58,0	0,0	0,0	4.350.000	-	-			-	4.350.000
410	03	314	LUC	25,8	UBND xã Bắc Tiên Hưng	25,8	25,8	0,0	0,0	1.935.000	-	-			-	1.935.000
411	03	315	LUC	32,6	UBND xã Bắc Tiên Hưng	32,6	32,6	0,0	0,0	2.445.000	-	-			-	2.445.000
412	03	316	LUC	16,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	16,0	16,0	0,0	0,0	1.200.000	-	-			-	1.200.000
413	03	317	LUC	15,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	15,9	15,9	0,0	0,0	1.192.500	-	-			-	1.192.500
414	03	319	LUC	3,1	UBND xã Bắc Tiên Hưng	3,1	3,1	0,0	0,0	232.500	-	-			-	232.500
415	03	320	LUC	3,2	UBND xã Bắc Tiên Hưng	3,2	3,2	0,0	0,0	240.000	-	-			-	240.000
416	03	321	LUC	3,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	3,0	3,0	0,0	0,0	225.000	-	-			-	225.000

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
417	03	322	LUC	0,6	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,6	0,6	0,0	0,0	45.000	-	-			-	45.000
418	03	323	LUC	2,1	UBND xã Bắc Tiên Hưng	2,1	2,1	0,0	0,0	157.500	-	-			-	157.500
419	03	326	LUC	0,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	0,3	0,3	0,0	0,0	22.500	-	-			-	22.500
420	03	335	LUC	1,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	1,3	1,3	0,0	0,0	97.500	-	-			-	97.500
421	03	336	LUC	2,2	UBND xã Bắc Tiên Hưng	2,2	2,2	0,0	0,0	165.000	-	-			-	165.000
422	03	337	LUC	3,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	3,3	3,3	0,0	0,0	247.500	-	-			-	247.500
423	03	345	LUC	8,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	8,3	8,3	0,0	0,0	622.500	-	-			-	622.500
424	03	346	LUC	7,8	UBND xã Bắc Tiên Hưng	7,8	7,8	0,0	0,0	585.000	-	-			-	585.000
425	03	347	LUC	10,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	10,0	10,0	0,0	0,0	750.000	-	-			-	750.000
426	03	349	LUC	1,8	UBND xã Bắc Tiên Hưng	1,8	1,8	0,0	0,0	135.000	-	-			-	135.000
427	03	351	LUC	5,2	UBND xã Bắc Tiên Hưng	5,2	5,2	0,0	0,0	390.000	-	-			-	390.000
428	03	352	LUC	3,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	3,3	3,3	0,0	0,0	247.500	-	-			-	247.500
429	03	353	LUC	1,2	UBND xã Bắc Tiên Hưng	1,2	1,2	0,0	0,0	90.000	-	-			-	90.000
430	03	356	LUC	26,4	UBND xã Bắc Tiên Hưng	26,4	26,4	0,0	0,0	1.980.000	-	-			-	1.980.000
431	03	357	LUC	14,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	14,9	14,9	0,0	0,0	1.117.500	-	-			-	1.117.500
432	03	358	LUC	36,4	UBND xã Bắc Tiên Hưng	36,4	36,4	0,0	0,0	2.730.000	-	-			-	2.730.000
433	03	359	LUC	14,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	14,0	14,0	0,0	0,0	1.050.000	-	-			-	1.050.000
434	03	360	LUC	7,7	UBND xã Bắc Tiên Hưng	7,7	7,7	0,0	0,0	577.500	-	-			-	577.500
435	03	361	LUC	22,2	UBND xã Bắc Tiên Hưng	22,2	22,2	0,0	0,0	1.665.000	-	-			-	1.665.000
436	03	362	LUC	28,3	UBND xã Bắc Tiên Hưng	28,3	28,3	0,0	0,0	2.122.500	-	-			-	2.122.500
437	03	363	LUC	22,1	UBND xã Bắc Tiên Hưng	22,1	22,1	0,0	0,0	1.657.500	-	-			-	1.657.500
438	03	364	LUC	23,0	UBND xã Bắc Tiên Hưng	23,0	23,0	0,0	0,0	1.725.000	-	-			-	1.725.000
439	03	365	LUC	15,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	15,9	15,9	0,0	0,0	1.192.500	-	-			-	1.192.500
440	03	366	LUC	11,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	11,9	11,9	0,0	0,0	892.500	-	-			-	892.500

STT	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Diện tích thửa đất	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó		Diện tích còn lại	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng) (75.000đ/m2 x3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu trước thời hạn ít nhất 30 ngày (30.000đ/m2)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống			Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Diện tích thu hồi trong quy hoạch (m2)	Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch (m2)					Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
441	03	367	LUC	11,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	11,9	11,9	0,0	0,0	892.500	-	-			-	892.500
442	03	368	LUC	26,9	UBND xã Bắc Tiên Hưng	26,9	26,9	0,0	0,0	2.017.500	-	-			-	2.017.500
443	03	369	LUC	25,2	UBND xã Bắc Tiên Hưng	25,2	25,2	0,0	0,0	1.890.000	-	-			-	1.890.000
444	03	370	LUC	7,7	UBND xã Bắc Tiên Hưng	7,7	7,7	0,0	0,0	577.500	-	-			-	577.500
445	03	371	LUC	14,5	UBND xã Bắc Tiên Hưng	14,5	14,5	0,0	0,0	1.087.500	-	-			-	1.087.500
Tổng cộng						**260.339,7**	**259.411,2**	**928,5**		**19.525.477.500**	**57.990.330.000**	**7.704.189.000**	**-**	**-**	**4.172.310.000**	**89.392.306.500**

Bắc Tiên Hưng, ngày 17 tháng 09 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Bùi Văn Thẩm

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
X.BẮC TIÊN HƯNG - T.HƯNG YÊN

PHẠM MINH HẢI